NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14/2025/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 14/2022/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Đối tượng áp dụng bao gồm ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây viết tắt là ngân hàng).

3. Thông tư này không áp dụng đối với các ngân hàng thương mại sau đây:

a) Ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt;

b) Ngân hàng thương mại được can thiệp sớm thực hiện lộ trình tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây viết tắt là Ngân hàng Nhà nước) quy định tại điểm a khoản 1 Điều 159 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài sản tài chính* là các loại tài sản sau:

a) Tiền mặt;

b) Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;

c) Quyền theo hợp đồng để:

(i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác;

(ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho đơn vị;

d) Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

2. *Nợ phải trả tài chính* là các nghĩa vụ sau:

a) Mang tính bắt buộc để:

(i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác;

(ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị;

b) Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị.

3. *Công cụ tài chính* là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của một đơn vị và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

4. *Công cụ vốn chủ sở hữu* là hợp đồng chứng minh được những lợi ích còn lại về tài sản của đơn vị sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ của đơn vị đó.

5. *Nợ thứ cấp* là khoản nợ mà chủ nợ đồng ý thỏa thuận nhận thanh toán sau các nghĩa vụ, chủ nợ có bảo đảm và không bảo đảm khác khi đơn vị vay nợ bị phá sản, giải thể.

6. *Khách hàng* là cá nhân, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp nhân khác có giao dịch tín dụng, gửi tiền với ngân hàng, trừ các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.

7. *Đối tác* là cá nhân, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp nhân khác có giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này với ngân hàng.

8. *Khoản phải đòi* của ngân hàng bao gồm:

a) Các khoản cấp tín dụng, bao gồm cả khoản ủy thác cấp tín dụng, khoản nhận ủy thác cấp tín dụng mà ngân hàng chịu rủi ro và khoản mua có bảo lưu quyền truy đòi công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác, trừ giao dịch mua lại đảo ngược quy định tại khoản 10 Điều này;

b) Giấy tờ có giá do đơn vị khác phát hành;

c) Quyền theo hợp đồng để nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác theo quy định của pháp luật, trừ các khoản quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

9. *Giao dịch mua lại (Repurchase Agreement - Repo)* là giao dịch trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính cho một bên khác, đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu tài sản tài chính đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định.

10. *Giao dịch mua lại đảo ngược (Reverse Repo)* là giao dịch trong đó một bên mua và nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính từ một bên khác, đồng thời cam kết sẽ bán lại và chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định, bao gồm cả giao dịch mua có kỳ hạn công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác.

11. *Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập* bao gồm:

a) Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody’s, Standard & Poor’s, Fitch Rating;

b) Các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm.

12. *Xếp hạng tín nhiệm tự nguyện* là việc doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập tự nguyện thực hiện xếp hạng tín nhiệm, không có thỏa thuận với đối tượng được xếp hạng tín nhiệm.

13. *Xếp hạng tín nhiệm thỏa thuận* là việc doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập thực hiện xếp hạng tín nhiệm theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập và đối tượng được xếp hạng tín nhiệm.

14. *Tổ chức tài chính quốc tế* bao gồm:

a) Nhóm ngân hàng thế giới bao gồm: Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (The International Bank for Reconstruction and Development - IBRD), Công ty tài chính quốc tế (The International Financial Company - IFC), Hiệp hội phát triển quốc tế (The International Development Association - IDA), Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa phương (The Multilateral Investment Guarantee Agency - MIGA);

b) Ngân hàng Phát triển châu Á (The Asian Development Bank - ADB);

c) Ngân hàng Phát triển châu Phi (The Africa Development Bank - AfDB);

d) Ngân hàng Tái thiết và phát triển châu Âu (The European Bank for Reconstruction and Development - EBRD);

đ) Ngân hàng Phát triển liên Mỹ (The Inter - American Development Bank - IADB);

e) Ngân hàng Đầu tư châu Âu (The European Investment Bank - EIB);

g) Quỹ Đầu tư châu Âu (The European Investment Fund - EIF);

h) Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (The Nordic Investment Bank - NIB);

i) Ngân hàng Phát triển Caribbean (The Caribbean Development Bank - CDB);

k) Ngân hàng Phát triển Hồi giáo (The Islamic Development Bank - IDB);

l) Ngân hàng Phát triển cộng đồng Châu Âu (The Council of Europe Development Bank - CEDB);

m) Tổ chức tài chính quốc tế khác có vốn điều lệ do Chính phủ các nước đóng góp.

15. *Giảm thiểu rủi ro* là việc ngân hàng sử dụng biện pháp làm giảm một phần hoặc toàn bộ tổn thất có thể xảy ra do các rủi ro trong hoạt động của ngân hàng.

16. *Sản phẩm phái sinh* bao gồm:

a) *Sản phẩm phái sinh* theo quy định tại khoản 32 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng, bao gồm:

(i) *Sản phẩm phái sinh tín dụng* gồm các hợp đồng bảo hiểm tín dụng, hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng, hợp đồng đầu tư gắn với rủi ro tín dụng, hợp đồng phái sinh tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

(ii) *Sản phẩm phái sinh lãi suất* gồm hợp đồng lãi suất kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền, hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền hoặc hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo, hợp đồng quyền chọn lãi suất, các hợp đồng phái sinh lãi suất khác theo quy định của pháp luật;

(iii) *Sản phẩm phái sinh ngoại tệ* gồm các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ, các giao dịch phái sinh ngoại tệ khác theo quy định của pháp luật;

(iv) *Sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa* gồm các hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa, hợp đồng tương lai giá cả hàng hóa, hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa và các hợp đồng phái sinh giá cả hàng hóa khác theo quy định của pháp luật.

b) *Chứng khoán phái sinh* gồm hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng kỳ hạn và chứng khoán phái sinh khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

c) *Sản phẩm phái sinh khác* theo quy định của pháp luật.

17. *Công cụ bổ sung vốn cấp 1* là công cụ tài chính do ngân hàng thương mại phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

18. *Rủi ro tín dụng* bao gồm:

a) *Rủi ro tín dụng khách hàng* là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng;

b) *Rủi ro tín dụng đối tác* là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.

19. *Rủi ro thị trường* là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm:

a) *Rủi ro lãi suất* là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của ngân hàng;

b) *Rủi ro ngoại hối* là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi ngân hàng có trạng thái ngoại tệ;

c) *Rủi ro giá cổ phiếu* là rủi ro do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị của cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của ngân hàng;

d) *Rủi ro giá hàng hóa* là rủi ro do biến động bất lợi của giá hàng hóa trên thị trường đối với giá trị của sản phẩm phái sinh hàng hóa, giá trị của sản phẩm trong giao dịch giao ngay chịu rủi ro giá hàng hóa của ngân hàng.

20. *Rủi ro hoạt động* là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm:

a) Rủi ro danh tiếng;

b) Rủi ro chiến lược.

21. *Rủi ro danh tiếng* là rủi ro do khách hàng, đối tác, cổ đông, nhà đầu tư, công chúng có phản ứng tiêu cực về uy tín của ngân hàng.

22. *Rủi ro chiến lược* là rủi ro do ngân hàng không có chiến lược hoặc có chiến lược nhưng không hiệu quả để ứng phó kịp thời trước các thay đổi môi trường kinh doanh làm giảm khả năng thực hiện chiến lược kinh doanh và giảm khả năng đạt được mục tiêu lợi nhuận của ngân hàng.

23. *Giao dịch tự doanh* là giao dịch mua, bán, trao đổi do ngân hàng, công ty con của ngân hàng thương mại thực hiện theo quy định của pháp luật trong thời hạn không quá 01 năm để thu lợi từ chênh lệch giá thị trường cho ngân hàng đối với các công cụ tài chính, bao gồm:

a) Các công cụ tài chính trên thị trường tiền tệ;

b) Các loại tiền tệ (bao gồm cả vàng);

c) Chứng khoán trên thị trường vốn;

d) Các sản phẩm phái sinh;

đ) Các công cụ tài chính khác được giao dịch trên thị trường chính thức.

24. *Sổ kinh doanh* là danh mục ghi nhận các trạng thái của:

a) Giao dịch tự doanh;

b) Giao dịch để thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;

c) Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro của các giao dịch tự doanh của ngân hàng;

d) Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

25. *Sổ ngân hàng* là danh mục ghi nhận trạng thái của:

a) Giao dịch mua lại và giao dịch mua lại đảo ngược;

b) Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho các khoản mục của Báo cáo tình hình tài chính (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) của ngân hàng, trừ các giao dịch đã phân loại vào sổ kinh doanh của ngân hàng quy định tại điểm a và điểm c khoản 24 Điều này;

c) Giao dịch mua bán tài sản tài chính với mục đích dự trữ khả năng thanh khoản;

d) Các giao dịch còn lại không thuộc sổ kinh doanh của ngân hàng.

26. *Doanh nghiệp nhỏ và vừa* là doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

27. *Phương pháp tiêu chuẩn cho rủi ro tín dụng* là phương pháp để tính tài sản có rủi ro tín dụng quy định tại Chương II Thông tư này.

28. *Phương pháp xếp hạng nội bộ (Internal rating - based approach - IRB) cho rủi ro tín dụng khách hàng* là phương pháp để tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng quy định tại Chương III Thông tư này. Phương pháp xếp hạng nội bộ bao gồm phương pháp xếp hạng nội bộ cơ bản và phương pháp xếp hạng nội bộ nâng cao.

29. *Phương pháp xếp hạng nội bộ cơ bản (Foundation internal rating - based approach - FIRB)* là phương pháp xếp hạng nội bộ trong đó ngân hàng phải tự đưa ra ước tính về xác suất vỡ nợ (PD). Ngân hàng phải sử dụng các tham số rủi ro liên quan khác theo quy định tại Thông tư này đối với khoản phải đòi doanh nghiệp và khoản mua lại khoản phải thu doanh nghiệp.

30. *Phương pháp xếp hạng nội bộ nâng cao (Advanced internal rating - based approach - AIRB)* là phương pháp xếp hạng nội bộ trong đó ngân hàng phải tự đưa ra ước tính về xác suất vỡ nợ (PD), tỷ lệ tổn thất khi khách hàng vỡ nợ (LGD), giá trị khoản phải đòi tại thời điểm khách hàng vỡ nợ (EAD) đối với khoản phải đòi bán lẻ và khoản mua lại khoản phải thu bán lẻ.

31. *Tổn thất dự kiến (Expected losses - EL)* là phần tổn thất mà ngân hàng dự kiến sẽ xảy ra.

32. *Thời hạn hiệu lực của khoản phải đòi (Effective Maturity - M)* là thời hạn còn lại của khoản phải đòi được dùng để tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng.

33. *Tỷ lệ tổn thất khi khách hàng vỡ nợ (Loss given default - LGD)* là tỷ lệ giữa giá trị tổn thất và giá trị khoản phải đòi tại thời điểm khách hàng vỡ nợ. LGD có đơn vị đo lường là số thập phân hoặc phần trăm.

34. *Xác suất vỡ nợ (Probability of default - PD)* là khả năng khách hàng sẽ vỡ nợ. PD có đơn vị đo lường là số thập phân hoặc phần trăm.

35. *Giá trị khoản phải đòi tại thời điểm khách hàng vỡ nợ (Exposure at default - EAD)* là giá trị khoản phải đòi hoặc giá trị khoản phải đòi dự kiến tại thời điểm khách hàng vỡ nợ. EAD có đơn vị đo lường là đồng Việt Nam.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức và hoạt động quản lý tỷ lệ an toàn vốn

1. Hoạt động quản lý tỷ lệ an toàn vốn:

a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (đối với ngân hàng thương mại) hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) thực hiện:

(i) Ban hành quy định nội bộ về tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của ngân hàng phù hợp với nhu cầu, đặc điểm, mức độ rủi ro trong hoạt động, chu kỳ kinh doanh, khả năng thích ứng với rủi ro và chiến lược kinh doanh của ngân hàng; phù hợp với Thông tư này và quy định của pháp luật liên quan;

(ii) Giám sát đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) (đối với ngân hàng thương mại) trong việc thực hiện quản lý tỷ lệ an toàn vốn;

b) Tổng giám đốc (Giám đốc) thực hiện:

(i) Xây dựng và trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (đối với ngân hàng thương mại) ban hành quy định nội bộ về tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;

(ii) Quản lý tỷ lệ an toàn vốn đảm bảo tuân thủ quy định nội bộ;

(iii) Giám sát đối với các cá nhân, bộ phận thực hiện chức năng quản lý tỷ lệ an toàn vốn;

c) Có cá nhân, bộ phận thực hiện chức năng quản lý tỷ lệ an toàn vốn, trình Tổng giám đốc (Giám đốc) để báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (đối với ngân hàng thương mại) hoặc trình Tổng giám đốc (Giám đốc) (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) theo quy định nội bộ về tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của ngân hàng phù hợp với Thông tư này và quy định của pháp luật liên quan.

2. Ban Kiểm soát của ngân hàng thương mại phải giám sát việc chấp hành các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tại Thông tư này.

3. Kiểm toán nội bộ của ngân hàng thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định nội bộ về quản lý tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng.

Điều 4. Dữ liệu và hệ thống công nghệ thông tin

1. Ngân hàng phải có dữ liệu đầy đủ và hệ thống công nghệ thông tin phù hợp để tính tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư này.

2. Ngân hàng phải tổ chức thu thập và quản lý dữ liệu đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau đây:

a) Có cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận; quy trình; công cụ để quản lý dữ liệu đảm bảo các yêu cầu chất lượng và tính đầy đủ của dữ liệu;

b) Có quy trình thu thập, đối chiếu dữ liệu (nội bộ, bên ngoài), lưu trữ, truy cập, bổ sung, dự phòng, sao lưu và tiêu hủy dữ liệu để tính tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư này;

c) Đáp ứng yêu cầu theo quy định nội bộ của ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo, thống kê.

3. Hệ thống công nghệ thông tin phải đảm bảo các yêu cầu tối thiểu sau đây:

a) Kết nối, quản lý tập trung toàn hệ thống, đảm bảo bảo mật, an toàn và hiệu quả khi tính tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư này;

b) Có công cụ được kết nối với các hệ thống khác để tính vốn tự có, tổng tài sản có rủi ro tín dụng, vốn yêu cầu cho từng loại rủi ro và tỷ lệ an toàn vốn đảm bảo chính xác, kịp thời;

c) Có quy trình rà soát, kiểm tra, dự phòng, xử lý sự cố, bảo trì định kỳ, thường xuyên;

d) Đáp ứng yêu cầu theo quy định nội bộ của ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo, thống kê.

Điều 5. Tỷ lệ an toàn vốn

1. Các tỷ lệ an toàn vốn được xác định như sau:

a) Công thức xác định tỷ lệ vốn lõi cấp 1:

$$\text{Tỷ lệ vốn lõi cấp 1} = \frac{\text{Vốn lõi cấp 1}}{\text{RWA} + 12{,}5\ x\ (K_{OR} + K_{MR})}$$

b) Công thức xác định tỷ lệ vốn cấp 1:

$$\text{Tỷ lệ vốn cấp 1} = \frac{\text{Vốn cấp 1}}{\text{RWA} + 12{,}5\ x\ (K_{OR} + K_{MR})}$$

c) Công thức xác định tỷ lệ an toàn vốn:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{RWA} + 12{,}5\ x\ (K_{OR} + K_{MR})}$$

Trong đó:

- Vốn lõi cấp 1, vốn cấp 1, vốn tự có theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

- RWA: Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (Risk weighted assets);

- K_{OR}: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Operational risk capital requirements);

- K_{MR}: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (Market risk capital requirements).

2. Ngân hàng phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn như sau:

a) Ngân hàng thương mại không có công ty con, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ;

b) Ngân hàng thương mại có công ty con phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất;

c) Khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất:

(i) Trường hợp ngân hàng thương mại có công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Kinh doanh bảo hiểm, ngân hàng thương mại không hợp nhất công ty con này theo nguyên tắc hợp nhất của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng;

(ii) Tổng tài sản có rủi ro tín dụng, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường được tính trên cơ sở số liệu của ngân hàng thương mại và công ty con của ngân hàng thương mại đó theo quy định tại Thông tư này. Trong đó, ngân hàng thương mại phải áp dụng phương pháp tiêu chuẩn để tính tài sản có rủi ro tín dụng của công ty con.

3. Ngân hàng thương mại không có công ty con, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì các tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ sau đây:

a) Tỷ lệ vốn lõi cấp 1 tối thiểu là 4,5%;

b) Tỷ lệ vốn cấp 1 tối thiểu là 6%;

c) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8%.

4. Ngân hàng thương mại có công ty con phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất sau đây:

a) Tỷ lệ vốn lõi cấp 1 tối thiểu là 4,5%;

b) Tỷ lệ vốn cấp 1 tối thiểu là 6%;

c) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8%.

5. Ngoài các tỷ lệ bắt buộc phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, ngân hàng thực hiện tỷ lệ bộ đệm bảo toàn vốn (Capital conservation buffer - CCB) theo quy định như sau:

a) Tỷ lệ bộ đệm bảo toàn vốn (CCB) là phần tỷ lệ vốn lõi cấp 1 còn lại sau khi ngân hàng đáp ứng đầy đủ các tỷ lệ an toàn vốn (bao gồm tỷ lệ vốn lõi cấp 1, tỷ lệ vốn cấp 1 và tỷ lệ an toàn vốn);

b) Ngân hàng chỉ được phân chia phần lợi nhuận còn lại do ngân hàng tự quyết định theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính bằng tiền mặt khi duy trì việc đáp ứng toàn bộ các tỷ lệ theo các năm như sau:

Thời điểm áp dụng từ / Tỷ lệ	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư trở đi
CCB	0,625%	1,25%	1,875%	2,5%
Vốn lõi cấp 1 (bao gồm CCB)	5,125%	5,75%	6,375%	7%
Vốn cấp 1 (bao gồm CCB)	6,625%	7,25%	7,875%	8,5%
CAR (bao gồm CCB)	8,625%	9,25%	9,875%	10,5%

Trong đó năm thứ nhất:

(i) Là năm ngân hàng bắt đầu áp dụng phương pháp tiêu chuẩn đã đăng ký theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư này;

(ii) Là năm ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 Thông tư này;

(iii) Là năm 2030 đối với các trường hợp còn lại.

6. Ngoài các tỷ lệ theo quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này, ngân hàng thực hiện tỷ lệ bộ đệm vốn phản chu kỳ (Countercyclical capital buffer - CCyB) theo quy định như sau:

a) Tỷ lệ bộ đệm vốn phản chu kỳ là phần tỷ lệ vốn lõi cấp 1 còn lại sau khi ngân hàng đáp ứng đầy đủ các tỷ lệ an toàn vốn (bao gồm tỷ lệ vốn lõi cấp 1, tỷ lệ vốn cấp 1, tỷ lệ an toàn vốn và CCB (nếu có));

b) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định áp dụng tỷ lệ CCyB cụ thể trong khoảng từ 0% đến 2,5% khi cần thiết trong từng thời kỳ.

7. Đối với các khoản mục bằng ngoại tệ và vàng, ngân hàng quy đổi sang đồng Việt Nam khi tính tỷ lệ an toàn vốn như sau:

a) Thực hiện hạch toán trên các tài khoản ngoại tệ theo quy định của pháp luật về hệ thống tài khoản kế toán;

b) Đối với rủi ro ngoại hối, tỷ giá quy đổi sang đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

(i) Trường hợp ngày tính tỷ lệ an toàn vốn không phải là ngày làm việc cuối tháng, cuối quý, cuối năm, tỷ giá quy đổi sang đồng Việt Nam là tỷ giá hạch toán

theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;

(ii) Trường hợp ngày tính tỷ lệ an toàn vốn là ngày làm việc cuối tháng, cuối quý, cuối năm:

- Đối với ngân hàng sử dụng đồng tiền hạch toán là đồng Việt Nam, tỷ giá quy đổi sang đồng Việt Nam là tỷ giá quy đổi khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng, quý, năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;

- Đối với ngân hàng sử dụng đồng tiền hạch toán là ngoại tệ, tỷ giá quy đổi sang đồng Việt Nam là tỷ giá áp dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng;

c) Đối với giá vàng được thực hiện như sau:

(i) Đối với ngân hàng thương mại có hoạt động kinh doanh vàng, ngân hàng sử dụng giá niêm yết bán ra của ngân hàng tại thời điểm cuối ngày của ngày báo cáo;

(ii) Đối với ngân hàng không kinh doanh vàng, ngân hàng sử dụng niêm yết bán ra của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sở hữu nhãn hiệu vàng tại thời điểm cuối ngày của ngày báo cáo;

d) Trường hợp ngày báo cáo không phải là ngày làm việc, ngân hàng áp dụng tỷ giá và giá vàng của ngày làm việc liền trước.

8. Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với ngân hàng, trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước xem xét:

a) Yêu cầu ngân hàng duy trì tỷ lệ an toàn vốn cao hơn so với mức quy định tại Thông tư này;

b) Quyết định áp dụng tỷ lệ bộ đệm vốn đối với ngân hàng thương mại có tầm quan trọng hệ thống trong từng thời kỳ.

Điều 6. Vốn tự có

1. Vốn tự có của ngân hàng là cơ sở để tính tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư này.

2. Vốn tự có bao gồm tổng vốn cấp 1 (bao gồm cả vốn lõi cấp 1 và vốn bổ sung vốn cấp 1) và vốn cấp 2 quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Áp dụng quy định về tỷ lệ an toàn vốn

1. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2030, ngân hàng phải áp dụng quy định tại Thông tư này, trừ quy định tại Chương III Thông tư này.

2. Việc thực hiện phương pháp tiêu chuẩn cho rủi ro tín dụng khách hàng và tính tỷ lệ an toàn vốn như sau:

a) Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, ngân hàng có khả năng thực hiện phương pháp tiêu chuẩn cho rủi ro tín dụng quy định tại Chương II Thông tư này trước thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này được gửi văn bản đăng ký áp dụng cho Ngân hàng Nhà nước, trong đó đăng ký thời điểm bắt đầu áp dụng phương pháp tiêu chuẩn kèm báo cáo của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá việc tuân thủ các quy định liên quan đến phương pháp tiêu chuẩn tại Thông tư này;

b) Ngân hàng phải thực hiện phương pháp tiêu chuẩn cho rủi ro tín dụng và các quy định khác tại Thông tư này, trừ quy định tại Chương III Thông tư này từ thời điểm bắt đầu áp dụng phương pháp tiêu chuẩn đã đăng ký và dừng thực hiện các Thông tư quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều 82 Thông tư này.

3. Việc thực hiện phương pháp xếp hạng nội bộ cho rủi ro tín dụng khách hàng và tính tỷ lệ an toàn vốn như sau:

a) Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, ngân hàng có khả năng thực hiện phương pháp xếp hạng nội bộ cho rủi ro tín dụng quy định tại Chương III Thông tư này:

(i) Được gửi văn bản đăng ký cho Ngân hàng Nhà nước kèm Kế hoạch triển khai áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

(ii) Thực hiện quy định về giai đoạn chuyển đổi sang phương pháp xếp hạng nội bộ tại Điều 32 Thông tư này;

b) Ngân hàng được đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Điều 33 Thông tư này khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

(i) Sau thời gian tối thiểu 02 năm kể từ ngày ngân hàng có văn bản đăng ký gửi Ngân hàng Nhà nước nêu tại điểm a(i) khoản này;

(ii) Có 02 năm liên tục liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận được tổ chức kiểm toán độc lập và Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá đã tuân thủ các yêu cầu liên quan đến phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Thông tư này (bao gồm cả hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, hệ thống, công cụ tính vốn phục vụ phương pháp xếp hạng nội bộ, tỷ lệ bao phủ, tỷ lệ sàn đầu ra) phù hợp với phạm vi đề nghị chấp thuận;

c) Kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, ngân hàng thực hiện như sau:

(i) Áp dụng chính thức phương pháp xếp hạng nội bộ để tính tài sản có rủi ro tín dụng và các quy định khác tại Thông tư này;

(ii) Không phải tuân thủ mức tối thiểu về tỷ lệ an toàn vốn được tính theo phương pháp tiêu chuẩn quy định tại Chương II Thông tư này;

(iii) Dừng thực hiện các Thông tư quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều 82 Thông tư này trong trường hợp ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước ngày 01 tháng 01 năm 2030.

Chương II
QUY ĐỊNH TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG THEO PHƯƠNG PHÁP TIÊU CHUẨN

Mục 1
QUY ĐỊNH TÍNH TỔNG TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG THEO PHƯƠNG PHÁP TIÊU CHUẨN

Điều 8. Tổng tài sản có rủi ro tín dụng

1. Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (RWA) bao gồm tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng (RWA_{CR}) và tổng tài sản có rủi ro tín dụng đối tác (RWA_{CCR}) được tính theo công thức:

$$\mathbf{RWA = RWA_{CR} + RWA_{CCR}}$$

Trong đó:

- RWA_{CR}: Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng;

- RWA_{CCR}: Tổng tài sản có rủi ro tín dụng đối tác.

2. Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng (RWA_{CR}) là tổng các tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính được tính theo công thức sau đây:

$$\mathbf{RWA_{CR} = \sum E_j \times CRW_j + \sum Max\ \{0, (E_i^* - SP_i)\} \times CRW_i}$$

Trong đó:

- **E_j:** Giá trị tài sản (không phải là khoản phải đòi) thứ j;

- **CRW_j:** Hệ số rủi ro tín dụng của tài sản thứ j theo quy định tại Điều 9 và Mục 2 Chương này;

- **E_i^*:** Giá trị số dư của khoản phải đòi thứ i (E_i) được xác định theo khoản 3 Điều này, sau khi điều chỉnh giảm theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 25, 26, 27, 28 và 29 Thông tư này;

- **SP_i:** Dự phòng cụ thể của khoản phải đòi thứ i;

- **CRW_i:** Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi thứ i theo quy định tại Điều 9 và Mục 2 Chương này.

3. Giá trị số dư của khoản phải đòi (bao gồm cả số dư gốc; lãi phải thu, phí phải thu (nếu có) đang được hạch toán vào thu nhập theo quy định của pháp luật) của ngân hàng được tính theo công thức:

$$\mathbf{E_i = Eon_i + Eoff_i \times CCF_i}$$

Trong đó:

- E_i: Giá trị số dư xác định theo nguyên giá của khoản phải đòi thứ i;

- Eon_i: Số dư nợ phần nội bảng của khoản phải đòi thứ i;

- $Eoff_i$: Số dư phần cam kết ngoại bảng của khoản phải đòi thứ i;

- CCF_i: Hệ số chuyển đổi của phần cam kết ngoại bảng của khoản phải đòi thứ i theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

4. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác (RWA_{CCR}) được tính đối với:

a) Giao dịch tự doanh;

b) Giao dịch mua lại và giao dịch mua lại đảo ngược;

c) Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;

d) Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại điểm d khoản 24 Điều 2 Thông tư này.

5. Các giao dịch đã tính rủi ro tín dụng đối tác không phải tính rủi ro tín dụng khách hàng khi tính tỷ lệ an toàn vốn. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác (RWA_{CCR}) được tính theo hướng dẫn tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Nguyên tắc áp dụng hệ số rủi ro tín dụng (Credit Risk Weight - CRW)

1. Ngân hàng thực hiện phân loại tài sản theo quy định tại Điều 11 Thông tư này và hướng dẫn tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ kết quả phân loại tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, ngân hàng thực hiện xác định hệ số rủi ro tín dụng tương ứng với loại tài sản theo quy định tại Mục 2 Chương này.

3. Căn cứ kết quả phân loại tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, khoản phải đòi bất động sản được xác định hệ số rủi ro tín dụng theo nguyên tắc như sau:

a) Khoản phải đòi bất động sản được đảm bảo bằng một tài sản bảo đảm hoặc khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở xã hội (bao gồm trường hợp được đảm bảo bằng một hoặc nhiều tài sản bảo đảm) thì áp dụng hệ số rủi ro tín dụng tại Điều 17 Thông tư này;

b) Khoản phải đòi bất động sản (trừ khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư này) được đảm bảo bằng nhiều tài sản bảo đảm áp dụng nguyên tắc sau:

(i) Trường hợp khoản phải đòi bất động sản đủ tiêu chuẩn được đảm bảo bằng nhiều tài sản bảo đảm, trong đó một hoặc nhiều tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn đều có giá trị tối thiểu bằng 100% giá trị khoản phải đòi, ngân hàng áp dụng hệ số rủi ro tín dụng của tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn có hệ số rủi ro thấp nhất;

(ii) Trường hợp khoản phải đòi bất động sản đủ tiêu chuẩn được đảm bảo bằng nhiều tài sản bảo đảm nhưng trong đó không có bất cứ tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn có giá trị bằng hoặc vượt quá 100% giá trị khoản phải đòi, ngân hàng áp dụng hệ số rủi ro tín dụng cao nhất trong các tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

(iii) Trường hợp khoản phải đòi bất động sản không đủ tiêu chuẩn nhưng được đảm bảo bằng cả tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn, tài sản bảo đảm không đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm b(i) khoản 2 Điều 16 Thông tư này và các tài sản bảo đảm này có tổng giá trị tối thiểu bằng 100% giá trị khoản phải đòi hoặc khoản phải đòi bất động sản không đủ tiêu chuẩn chỉ được đảm bảo bằng tài sản bảo đảm quy định tại điểm b(i) khoản 2 Điều 16 Thông tư này và có giá trị tối thiểu bằng 100% giá trị khoản phải đòi, ngân hàng áp dụng hệ số rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này;

(iv) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm b(i), b(ii) và b(iii) khoản này, ngân hàng áp dụng hệ số rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Thông tư này;

c) Trường hợp một tài sản bảo đảm hoặc nhiều tài sản bảo đảm được dùng để đảm bảo cho nhiều khoản phải đòi trong đó có khoản phải đòi bất động sản, ngân hàng thực hiện phân tách phần giá trị của tài sản bảo đảm tương ứng với giá trị của từng khoản phải đòi theo thỏa thuận giữa các bên liên quan (nếu có) và quy định nội bộ của ngân hàng. Sau khi phân tách, ngân hàng áp dụng nguyên tắc tại điểm a hoặc điểm b khoản này để xác định hệ số rủi ro tín dụng tương ứng.

4. Khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất, ngân hàng thương mại được áp dụng hệ số rủi ro tín dụng theo quy định tại Mục 2 Chương này đối với các khoản phải đòi của công ty con, chi nhánh của ngân hàng thương mại tại nước ngoài.

Điều 10. Hệ số chuyển đổi (Credit conversion factor - CCF)

1. Hệ số chuyển đổi 10% áp dụng đối với:

a) Cam kết ngoại bảng (bao gồm cả hạn mức tín dụng chưa sử dụng) mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ;

b) Hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng.

2. Hệ số chuyển đổi 20% áp dụng đối với thư tín dụng do ngân hàng phát hành hoặc do ngân hàng xác nhận đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Thư tín dụng có chứng từ vận tải và được đảm bảo bằng hàng hóa (documentary credits collateralised by the underlying shipment);

b) Thời hạn cấp tín dụng gốc từ 01 năm trở xuống theo thỏa thuận cấp tín dụng trong nghiệp vụ phát hành, xác nhận thư tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Hệ số chuyển đổi 50% áp dụng đối với:

a) Thư tín dụng do ngân hàng phát hành hoặc do ngân hàng xác nhận đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

(i) Thư tín dụng có chứng từ vận tải và được đảm bảo bằng hàng hóa;

(ii) Thời hạn cấp tín dụng gốc trên 01 năm theo thỏa thuận cấp tín dụng trong nghiệp vụ phát hành, xác nhận thư tín dụng theo quy định của pháp luật;

b) Nợ tiềm tàng dựa trên hoạt động cụ thể (bao gồm cả bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu, thư tín dụng dự phòng cho hoạt động cụ thể);

c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, giấy tờ có giá.

4. Hệ số chuyển đổi 100% áp dụng đối với:

a) Các cam kết ngoại bảng tương đương khoản cho vay (bao gồm cả cam kết cho vay không hủy ngang là cam kết cho vay không thể hủy bỏ hoặc thay đổi dưới bất kỳ hình thức nào đối với những cam kết đã được thiết lập, trừ trường hợp phải hủy bỏ hoặc thay đổi theo quy định của pháp luật; các khoản bảo lãnh, thư tín dụng dự phòng bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho khoản nợ hoặc trái phiếu; hạn mức tín dụng chưa giải ngân không hủy ngang...);

b) Các khoản chấp nhận thanh toán (bao gồm cả ký hậu chấp nhận thanh toán bộ chứng từ...);

c) Nghĩa vụ thanh toán của ngân hàng trong giao dịch bán giấy tờ có giá có bảo lưu quyền truy đòi khi bên phát hành không thực hiện cam kết;

d) Các hợp đồng kỳ hạn về tài sản, tiền gửi, các chứng khoán trả trước một phần mà ngân hàng cam kết thực hiện;

đ) Các cam kết ngoại bảng chưa được quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này và điểm a, b, c và d khoản này.

5. Đối với cam kết ngoại bảng là cam kết cung cấp một cam kết ngoại bảng (bao gồm cả cam kết cấp bảo lãnh, cam kết phát hành thư tín dụng, cam kết hoàn trả thư tín dụng...), hệ số chuyển đổi là hệ số thấp hơn giữa hệ số chuyển đổi của cam kết cung cấp cam kết ngoại bảng và hệ số chuyển đổi của cam kết ngoại bảng được cam kết cung cấp.

Mục 2
HỆ SỐ RỦI RO TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC NHÓM TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG KHÁCH HÀNG

Điều 11. Phân loại các nhóm tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng để xác định hệ số rủi ro tín dụng

1. Các nhóm tài sản (không bao gồm các tài sản đã trừ khỏi vốn tự có quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này) bao gồm:

a) Khoản phải đòi bao gồm:

(i) Khoản phải đòi là nợ xấu và số dư cam kết ngoại bảng được phân loại nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(ii) Khoản phải đòi không thuộc quy định tại điểm a(i) khoản này;

b) Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt của ngân hàng;

c) Công cụ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, khoản cho vay giao dịch ký quỹ của công ty chứng khoán;

d) Khoản cho thuê tài chính;

đ) Khoản mua lại khoản phải thu của công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính;

e) Khoản phải thu phát sinh từ việc bán nợ xấu (không bao gồm các khoản phải thu phát sinh trong quá trình bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây viết tắt là Công ty quản lý tài sản) và Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam (sau đây viết tắt là Công ty mua bán nợ);

g) Tài sản còn lại trên Báo cáo tình hình tài chính, trừ các tài sản quy định tại điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.

2. Các khoản phải đòi được quy định tại điểm a(ii) khoản 1 Điều này được phân loại để áp dụng hệ số rủi ro tín dụng như sau:

a) Khoản phải đòi quốc gia, khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các ngân hàng chính sách, khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế, khoản phải đòi của Công ty quản lý tài sản và Công ty mua bán nợ;

b) Khoản phải đòi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Các khoản phải đòi doanh nghiệp, cá nhân bao gồm:

(i) Khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

(ii) Khoản phải đòi bất động sản;

(iii) Khoản cấp tín dụng chuyên biệt cho doanh nghiệp;

(iv) Khoản phải đòi doanh nghiệp khác, trừ khoản phải đòi quy định tại điểm c(i), c(ii) và c(iii) khoản này;

(v) Khoản cho vay cá nhân phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

(vi) Khoản phải đòi bán lẻ;

d) Khoản phải đòi khác, trừ các khoản phải đòi quy định tại điểm a, b và c khoản này.

Điều 12. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản nợ xấu

1. Đối với khoản nợ xấu có dự phòng cụ thể lớn hơn 20% giá trị của khoản nợ xấu, khoản nợ xấu là khoản phải đòi thế chấp thế chấp bằng nhà ở đáp ứng quy định tại điểm a(i) và điểm a(ii) khoản 2 Điều 16 Thông tư này và số dư cam kết ngoại bảng quy định tại điểm a(i) khoản 1 Điều 11 Thông tư này, hệ số rủi ro tín dụng là 100%.

2. Đối với khoản nợ xấu có dự phòng cụ thể đến 20% giá trị của khoản nợ xấu trừ các khoản phải đòi quy định tại khoản 1 Điều này, hệ số rủi ro tín dụng là 150%.

Điều 13. Hệ số rủi ro tín dụng đối với khoản phải đòi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Thông tư này

1. Đối với khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các ngân hàng chính sách, hệ số rủi ro tín dụng là 0%.

2. Đối với khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế, hệ số rủi ro tín dụng là 0%.

3. Đối với khoản phải đòi của Công ty quản lý tài sản, hệ số rủi ro tín dụng là 20%, trừ trường hợp khoản phải đòi của Công ty quản lý tài sản được áp dụng hệ số rủi ro tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

4. Đối với khoản phải đòi của Công ty mua bán nợ, hệ số rủi ro tín dụng là 20%.

5. Đối với khoản phải đòi Chính phủ, Ngân hàng Trung ương các nước khác, hệ số rủi ro tín dụng áp dụng theo thứ hạng tín nhiệm như sau:

Thứ hạng tín nhiệm	Từ AAA đến AA-	Từ A+ đến A-	Từ BBB+ đến BBB-	Từ BB+ đến B-	Dưới B- hoặc không có xếp hạng
Hệ số rủi ro tín dụng	0%	20%	50%	100%	150%

6. Đối với khoản phải đòi tổ chức công lập của Chính phủ (non-central government public sector entities - PSEs), chính quyền địa phương các nước khác, hệ số rủi ro tín dụng áp dụng theo hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi Chính phủ đó theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 14. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Đối với tổ chức tín dụng nước ngoài, hệ số rủi ro tín dụng áp dụng theo thứ hạng tín nhiệm như sau:

Thứ hạng tín nhiệm	Từ AAA đến AA-	Từ A+ đến BBB-	Từ BB+ đến B-	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng
Hệ số rủi ro tín dụng	20%	50%	100%	150%

2. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại quốc gia khác, chi nhánh ngân hàng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài áp dụng hệ số rủi ro tín dụng theo thứ hạng tín nhiệm của ngân hàng mẹ.

3. Đối với khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước, trừ các khoản phải đòi quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, hệ số rủi ro tín dụng áp dụng như sau:

Thứ hạng tín nhiệm	AAA đến AA-	A+ đến BBB-	BB+ đến BB-	B+ đến B-	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên	20%	50%	80%	100%	150%
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 03 tháng	10%	20%	40%	50%	70%

4. Đối với khoản cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của bên nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác đối với ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, bên nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác áp dụng hệ số rủi ro tín dụng là 0%.

5. Đối với khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng hỗ trợ áp dụng hệ số rủi ro tín dụng là 0%.

Điều 15. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản cho vay kinh doanh chứng khoán

Hệ số rủi ro tín dụng của khoản cho vay kinh doanh chứng khoán là 150%.

Điều 16. Khoản phải đòi bất động sản

1. Khoản phải đòi bất động sản là khoản phải đòi đối với cá nhân, pháp nhân để mua, thuê mua, xây dựng, cải tạo, sửa chữa, kinh doanh bất động sản, dự án bất động sản, trừ khoản phải đòi quy định tại Điều 12, 13 và Điều 14 Thông tư này.

2. Khoản phải đòi bất động sản bao gồm:

a) Khoản phải đòi bất động sản đủ tiêu chuẩn:

(i) Khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 4 Điều này;

(ii) Khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều này;

(iii) Khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng bất động sản thương mại đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Khoản phải đòi bất động sản không đủ tiêu chuẩn:

(i) Khoản phải đòi bất động sản được thế chấp bằng nhà ở có sẵn, bất động sản thương mại có sẵn được chuyển nhượng nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

(ii) Khoản phải đòi bất động sản khác không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b(i) khoản này.

3. Khoản phải đòi bất động sản đủ tiêu chuẩn phải thỏa mãn hai yếu tố sau:

a) Có tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

(i) Tài sản bảo đảm là nhà ở có sẵn, bất động sản thương mại có sẵn, được chuyển nhượng và có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật. Trong đó, nhà ở là công trình có mục đích xây dựng để ở và phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình, cá nhân; bất động sản thương mại có sẵn là công trình xây dựng có sẵn không có mục đích xây dựng để ở và phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình, cá nhân;

(ii) Ngân hàng có quyền hợp pháp để xử lý bất động sản là tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, pháp luật về nhà ở và quy định của pháp luật khác có liên quan;

(iii) Ngân hàng phải xác định giá trị tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

b) Tổng giá trị định giá của tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn phải duy trì tối thiểu bằng 100% giá trị khoản phải đòi.

4. Khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở xã hội là khoản phải đòi cho cá nhân vay để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở theo các chương trình, dự án hỗ trợ của Chính phủ (sau đây viết tắt là nhà ở xã hội) được xác định theo quy định của pháp luật và được đảm bảo bằng chính nhà ở xã hội hình thành từ vốn vay. Tài sản bảo đảm là nhà ở xã hội này đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a(ii) và điểm a(iii) khoản 3 Điều này.

5. Tính tỷ lệ bảo đảm (Loan to value - LTV).

a) LTV được sử dụng để xác định hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi bất động sản đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Công thức xác định LTV như sau:

$$\mathrm{LTV}(\%) = \frac{\mathrm{L}}{\mathrm{V}} \times 100\%$$

Trong đó:

(i) L: Tổng số dư khoản phải đòi là tổng số dư của khoản phải đòi bất động sản đủ tiêu chuẩn cần tính LTV và số dư của các khoản phải đòi khác được đảm bảo bằng cùng một tài sản bảo đảm với khoản phải đòi cần tính LTV tại các ngân hàng. Số dư khoản phải đòi khi tính LTV bao gồm số dư nợ gốc nội bảng và số dư cam kết ngoại bảng;

(ii) V: Tổng giá trị tài sản bảo đảm là bất động sản của khoản phải đòi bất động sản đủ tiêu chuẩn cần tính LTV được xác định theo giá trị tại thời điểm định giá gần nhất;

c) Nguyên tắc xác định giá trị của tài sản bảo đảm là bất động sản

(i) Việc xác định giá trị của tài sản bảo đảm là bất động sản thực hiện theo quy định nội bộ của ngân hàng về định giá tài sản bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(ii) Tổ chức có chức năng thẩm định giá hoặc bộ phận độc lập với bộ phận phê duyệt tín dụng của ngân hàng thực hiện xác định giá trị của tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của ngân hàng tại điểm c(i) khoản này.

Điều 17. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi bất động sản

1. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở xã hội theo LTV như sau:

a) Trường hợp nguồn tiền trả nợ của khách hàng không từ tài sản bảo đảm

LTV	**Dưới 40%**	**Từ 40% trở lên đến dưới 60%**	**Từ 60% trở lên đến dưới 80%**	**Từ 80% trở lên đến dưới 90%**	**Từ 90% trở lên đến dưới 100%**	**Từ 100% trở lên**
Hệ số rủi ro tín dụng	20%	25%	30%	35%	40%	45%

b) Trường hợp nguồn tiền trả nợ của khách hàng từ tài sản bảo đảm

LTV	**Dưới 40%**	**Từ 40% trở lên đến dưới 60%**	**Từ 60% trở lên đến dưới 80%**	**Từ 80% trở lên đến dưới 90%**	**Từ 90% trở lên đến dưới 100%**	**Từ 100% trở lên**
Hệ số rủi ro tín dụng	25%	30%	35%	40%	45%	50%

2. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở đủ tiêu chuẩn theo LTV như sau:

a) Trường hợp nguồn tiền trả nợ của khách hàng không từ tài sản bảo đảm

LTV	Dưới 40%	Từ 40% trở lên đến dưới 60%	Từ 60% trở lên đến dưới 80%	Từ 80% trở lên đến dưới 90%	Từ 90% trở lên đến dưới 100%	Từ 100% trở lên
Hệ số rủi ro tín dụng	25%	30%	40%	50%	60%	80%

b) Trường hợp nguồn tiền trả nợ của khách hàng từ tài sản bảo đảm

LTV	Dưới 40%	Từ 40% trở lên đến dưới 60%	Từ 60% trở lên đến dưới 80%	Từ 80% trở lên đến dưới 90%	Từ 90% trở lên đến dưới 100%	Từ 100% trở lên
Hệ số rủi ro tín dụng	30%	40%	50%	70%	80%	100%

3. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng bất động sản thương mại đủ tiêu chuẩn theo LTV như sau:

a) Trường hợp nguồn tiền trả nợ của khách hàng không từ tài sản bảo đảm

LTV	Khoản phải đòi cá nhân		Khoản phải đòi doanh nghiệp	
	Dưới 60%	Từ 60% trở lên	Dưới 60%	Từ 60% trở lên
Hệ số rủi ro tín dụng	60%	Trường hợp khách hàng có tổng số dư cấp tín dụng của các khoản phải đòi bất động sản (bao gồm số dư nợ gốc nội bảng và số dư cam kết ngoại bảng) không vượt quá 8 tỷ đồng Việt Nam (sau đây viết	Khoản phải đòi bất động sản xác định hệ số rủi ro tín dụng như hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi doanh nghiệp theo đối tượng, tiêu chí quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 19 Thông tư này.	Khoản phải đòi bất động sản áp dụng như hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi doanh nghiệp theo đối tượng, tiêu chí quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 19 Thông tư này.

LTV	Khoản phải đòi cá nhân		Khoản phải đòi doanh nghiệp	
	Dưới 60%	Từ 60% trở lên	Dưới 60%	Từ 60% trở lên
		tắt là tỷ đồng), hệ số rủi ro tín dụng là 75%. Trường hợp không đáp ứng điều kiện trên, hệ số rủi ro tín dụng là 100%.	Trường hợp hệ số rủi ro tín dụng được xác định trên 60%, ngân hàng áp dụng hệ số rủi ro tín dụng là 60%. Trường hợp hệ số rủi ro tín dụng được xác định từ 60% trở xuống, ngân hàng áp dụng hệ số rủi ro tín dụng theo hệ số rủi ro tín dụng đã xác định được.	

b) Trường hợp nguồn tiền trả nợ của khách hàng từ tài sản bảo đảm

LTV	Dưới 60%	Từ 60% trở lên đến dưới 75%	Từ 75% trở lên
Hệ số rủi ro tín dụng	75%	100%	120%

4. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi bất động sản quy định tại điểm b(i) khoản 2 Điều 16 Thông tư này

a) Trường hợp nguồn tiền trả nợ của khách hàng không từ tài sản bảo đảm

(i) Đối với khoản phải đòi của cá nhân, hệ số rủi ro tín dụng là 75% trong trường hợp khách hàng có tổng số dư cấp tín dụng của các khoản phải đòi bất động sản (bao gồm số dư nợ gốc nội bảng và số dư cam kết ngoại bảng) không vượt quá 8 tỷ đồng. Trường hợp không đáp ứng điều kiện trên, hệ số rủi ro tín dụng là 100%;

(ii) Đối với khoản phải đòi của doanh nghiệp, hệ số rủi ro tín dụng áp dụng theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 19 Thông tư này;

b) Trường hợp nguồn tiền trả nợ của khách hàng từ tài sản bảo đảm, hệ số rủi ro tín dụng là 150%.

5. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi bất động sản quy định tại điểm b(ii) khoản 2 Điều 16 Thông tư này:

a) Đối với khoản phải đòi của cá nhân, hệ số rủi ro tín dụng là 100%;

b) Đối với khoản phải đòi của doanh nghiệp, hệ số rủi ro tín dụng là giá trị lớn hơn giữa 150% và hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi doanh nghiệp được quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 19 Thông tư này.

Điều 18. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản cấp tín dụng chuyên biệt

1. Khoản cấp tín dụng chuyên biệt là khoản cấp tín dụng cho doanh nghiệp có tư cách pháp nhân để thực hiện mục đích quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều này (bao gồm cả khoản cấp tín dụng trong giai đoạn vận hành), trừ khoản phải đòi quy định tại Điều 12, 13, 14, 15 và 16 Thông tư này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Khách hàng là doanh nghiệp được thành lập chỉ để thực hiện dự án, đầu tư máy móc, thiết bị, kinh doanh hàng hóa được hình thành từ nguồn vốn cấp tín dụng, không có hoạt động kinh doanh khác;

b) Được đảm bảo bằng dự án, máy móc, thiết bị, hàng hóa được hình thành từ nguồn vốn cấp tín dụng và toàn bộ nguồn tiền trả nợ là nguồn tiền hình thành từ việc kinh doanh, khai thác dự án, máy móc, thiết bị và hàng hóa đó.

2. Ngân hàng xác định giai đoạn vận hành quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Giai đoạn vận hành là giai đoạn đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

(i) Giai đoạn mà dự án, máy móc, thiết bị đã hoàn thiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận giữa các bên liên quan;

(ii) Giai đoạn có lưu chuyển tiền thuần trong năm sau khi trừ đi các nghĩa vụ nợ ngắn hạn nhưng chưa thực hiện thanh toán là dương và nghĩa vụ nợ trung, dài hạn giảm so với năm liền kề trước, trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần là lưu chuyển tiền thuần trong năm được lấy số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

- Nghĩa vụ nợ trung, dài hạn là vay và nợ thuê tài chính dài hạn và được lấy số liệu trên Bảng cân đối kế toán;

- Nghĩa vụ nợ ngắn hạn nhưng chưa thực hiện thanh toán được xác định trên cơ sở số liệu chỉ tiêu nghĩa vụ nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán và thông tin khác do khách hàng cung cấp;

b) Ngân hàng xác định các chỉ tiêu tại điểm a(ii) khoản này trên Báo cáo tài chính năm liền kề trước (Báo cáo tài chính năm hợp nhất nếu phải lập theo quy định của pháp luật), bao gồm: Báo cáo tài chính năm được kiểm toán tại thời điểm gần nhất đối với doanh nghiệp phải kiểm toán độc lập; Báo cáo tài chính năm được kiểm toán (nếu có) hoặc Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan thuế (có bằng chứng đã nộp cho cơ quan thuế) tại thời điểm gần nhất đối với doanh nghiệp không phải kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật và thông tin khác do khách hàng cung cấp.

3. Khoản cấp tín dụng chuyên biệt được thực hiện dưới các hình thức:

a) Cấp tín dụng tài trợ dự án (Project Finance) là khoản cấp tín dụng chuyên biệt để thực hiện một dự án có quy mô lớn, phức tạp và chi phí cao (như nhà máy điện, nhà máy chế biến hóa chất, mỏ, cơ sở hạ tầng giao thông, môi trường, truyền thông, viễn thông…);

b) Cấp tín dụng tài trợ máy móc, thiết bị (Object Finance) là khoản cấp tín dụng chuyên biệt để đầu tư máy móc, thiết bị (như tàu thủy, máy bay, vệ tinh, tàu hỏa...);

c) Cấp tín dụng tài trợ hàng hóa (Commodities Finance) là khoản cấp tín dụng chuyên biệt để tài trợ cho dự trữ, hàng tồn kho hoặc các khoản phải thu của hàng hóa được giao dịch trên sàn (như dầu thô, kim loại, ngũ cốc…).

4. Ngân hàng phải thỏa thuận tại hợp đồng cấp tín dụng để kiểm soát toàn bộ việc thanh toán, giải ngân theo tiến độ của dự án, đầu tư máy móc, thiết bị, mua hàng hóa và quản lý thu nhập, dòng tiền của việc kinh doanh, khai thác dự án, máy móc, thiết bị và hàng hóa đó để thu hồi nợ theo hợp đồng cấp tín dụng. Trường hợp nhiều ngân hàng tài trợ cho cùng một dự án, đầu tư máy móc, thiết bị hoặc mua hàng hóa thì các ngân hàng phải thỏa thuận trách nhiệm, phân chia quyền lợi, nghĩa vụ để đảm bảo yêu cầu về việc kiểm soát nêu trên.

5. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản cấp tín dụng chuyên biệt:

a) Đối với khoản cấp tín dụng chuyên biệt không đáp ứng yêu cầu tại khoản 4 Điều này, hệ số rủi ro tín dụng là 200%;

b) Đối với khoản cấp tín dụng tài trợ dự án và khoản cấp tín dụng tài trợ máy móc, thiết bị:

(i) Trước giai đoạn vận hành, áp dụng hệ số rủi ro tín dụng cao hơn giữa hệ số rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư này và 160%;

(ii) Trong giai đoạn vận hành, hệ số rủi ro tín dụng là 100%;

c) Đối với khoản cấp tín dụng tài trợ hàng hóa, hệ số rủi ro tín dụng là 100%.

Điều 19. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi doanh nghiệp khác

Khoản phải đòi doanh nghiệp là khoản phải đòi đối với doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, trừ các khoản phải đòi quy định tại Điều 12, 13, 14, 15, 16 và 18 Thông tư này, hệ số rủi ro tín dụng áp dụng như sau:

1. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ số rủi ro tín dụng là 85%.

2. Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, ngân hàng phải xác định chỉ tiêu doanh thu, tỷ lệ đòn bẩy, vốn chủ sở hữu trên cơ sở số liệu tại Báo cáo tài chính năm (Báo cáo tài chính năm hợp nhất nếu phải lập theo quy định của pháp luật), bao gồm: Báo cáo tài chính năm được kiểm toán tại thời điểm gần nhất đối với doanh nghiệp phải kiểm toán độc lập; Báo cáo tài chính năm được kiểm toán (nếu có) hoặc Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan thuế (có bằng chứng đã nộp cho cơ quan thuế) tại thời điểm gần nhất đối với doanh nghiệp không phải kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật.

Doanh thu là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, được lấy số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vốn chủ sở hữu lấy số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

Tỷ lệ đòn bẩy = Tổng nợ vay/Tổng tài sản

Trong đó: Tổng nợ vay được xác định bằng tổng của Khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và Khoản mục vay và nợ thuê tài chính dài hạn theo quy định của pháp luật về kế toán. Tổng tài sản lấy số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

a) Hệ số rủi ro tín dụng áp dụng theo chỉ tiêu doanh thu, tỷ lệ đòn bẩy của doanh nghiệp như sau:

Doanh thu / Tỷ lệ đòn bẩy	Dưới 100 tỷ đồng	Từ 100 tỷ đồng đến dưới 400 tỷ đồng	Từ 400 tỷ đồng đến 1500 tỷ đồng	Trên 1500 tỷ đồng
Dưới 25%	100%	80%	60%	50%
Từ 25% đến 50%	125%	110%	95%	80%
Trên 50%	160%	150%	140%	120%

b) Hệ số rủi ro tín dụng 200% được áp dụng đối với:

(i) Doanh nghiệp không cung cấp Báo cáo tài chính cho ngân hàng để tính các chỉ tiêu doanh thu, tỷ lệ đòn bẩy, vốn chủ sở hữu (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này);

(ii) Doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu âm hoặc bằng 0;

c) Đối với doanh nghiệp thành lập mới (không bao gồm các trường hợp thành lập do tổ chức lại, chuyển đổi hình thức pháp lý...) hoạt động chưa được 01 năm hoặc doanh nghiệp thành lập mới được dưới 15 tháng nhưng được gộp kỳ kế toán theo quy định của Luật Kế toán, hệ số rủi ro tín dụng là 150%.

Điều 20. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản cho vay cá nhân phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

1. Khoản cho vay cá nhân phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn là khoản cho vay đối với cá nhân theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

2. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản cho vay cá nhân phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn là 50%.

Điều 21. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi bán lẻ

1. Khoản phải đòi bán lẻ là khoản cấp tín dụng cho cá nhân (bao gồm cả doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân), trừ các khoản phải đòi quy định tại Điều 12, 15, 16 và 20 Thông tư này, có số dư cấp tín dụng (bao gồm số dư nợ gốc nội bảng và số dư cam kết ngoại bảng) của một khách hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Không vượt quá 8 tỷ đồng;

b) Không vượt quá 0,2% tổng dư nợ của các khoản phải đòi bán lẻ (bao gồm số dư nợ gốc nội bảng và số dư cam kết ngoại bảng) của chính ngân hàng đó.

2. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi bán lẻ là 75%.

Điều 22. Hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi khác

Đối với khoản phải đòi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 11 Thông tư này, hệ số rủi ro tín dụng là 100%.

Điều 23. Hệ số rủi ro tín dụng của tài sản khác

1. Đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Thông tư này, hệ số rủi ro tín dụng là 0%.

2. Đối với tài sản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này, hệ số rủi ro tín dụng là 150%.

3. Đối với tài sản là khoản cho thuê tài chính, hệ số rủi ro tín dụng áp dụng là hệ số cao hơn giữa hệ số rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp thuê tài chính theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 19 Thông tư này và 160%.

4. Đối với tài sản là các khoản mua lại khoản phải thu có bảo lưu quyền truy đòi của công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính theo quy định, hệ số rủi ro tín dụng áp dụng hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi đối với bên bán khoản phải thu. Đối với các khoản mua lại khoản phải thu của công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, hệ số rủi ro tín dụng áp dụng hệ số rủi ro tín dụng của khoản phải đòi.

5. Đối với tài sản quy định tại điểm e khoản 1 Điều 11 Thông tư này, hệ số rủi ro tín dụng là 200%.

6. Đối với tài sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 11 Thông tư này, hệ số rủi ro tín dụng là 100%.

Mục 3
VIỆC SỬ DỤNG XẾP HẠNG TÍN NHIỆM ĐỘC LẬP

Điều 24. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập

1. Ngân hàng được áp dụng kết quả xếp hạng của các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về dịch

vụ xếp hạng tín nhiệm để tính tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư này khi doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tính khách quan: Việc xếp hạng tín nhiệm phải chặt chẽ, có hệ thống, được đánh giá lại đảm bảo phù hợp với số liệu lịch sử trong ít nhất là 03 năm; được thực hiện liên tục, kịp thời trước thay đổi về tình hình tài chính;

b) Tính độc lập: Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm không chịu sức ép về chính trị, kinh tế làm ảnh hưởng đến kết quả xếp hạng tín nhiệm;

c) Tính minh bạch: Việc xếp hạng tín nhiệm được công bố rộng rãi cho các bên có lợi ích chính đáng liên quan (bao gồm cả bên nước ngoài (nếu có));

d) Tính công khai: Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải công khai các thông tin về phương pháp xếp hạng, khái niệm vỡ nợ, ý nghĩa của từng thứ hạng tín nhiệm, xác suất vỡ nợ thực tế của từng thứ hạng tín nhiệm và sự dịch chuyển xếp hạng;

đ) Năng lực: Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải có đủ nguồn lực để tiến hành xếp hạng đạt chất lượng tốt, thực hiện phương pháp xếp hạng định tính kết hợp với định lượng và tiếp xúc thường xuyên, liên tục với các cấp của đối tượng được xếp hạng để tăng cường chất lượng giá trị xếp hạng tín nhiệm;

e) Độ tin cậy: Kết quả xếp hạng tín nhiệm phải được các tổ chức (nhà đầu tư, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, đối tác thương mại) tin dùng. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải có các quy trình nội bộ để tránh sử dụng sai mục đích các thông tin mật liên quan đến đối tượng được xếp hạng tín nhiệm.

2. Ngân hàng phải sử dụng thống nhất thứ hạng tín nhiệm do doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập cung cấp để quản lý rủi ro và áp dụng hệ số rủi ro tín dụng theo quy định tại Thông tư này.

3. Thang thứ hạng tín nhiệm của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được xác định phân bố tương ứng theo mức độ rủi ro khi tính tỷ lệ an toàn vốn như sau:

a) Thang thứ hạng tín nhiệm của Standard & Poor’s, Moody’s, Fitch Rating được phân bố:

Standard & Poor's	Moody's	Fitch Rating
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	AAA, AA+, AA, AA-
A+, A, A-	A1, A2, A3	A+, A, A-
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	BBB+, BBB, BBB-
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3	BB+, BB, BB-
B+, B, B-	B1, B2, B3	B+, B, B-
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn	CCC+ và thứ hạng thấp hơn

b) Trường hợp doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập có thang thứ hạng tín nhiệm khác thang thứ hạng tín nhiệm quy định tại điểm a khoản này thì doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập đó phải chuyển đổi thứ hạng tín nhiệm tương ứng, phù hợp với thang thứ hạng tín nhiệm của Moody's hoặc Standard & Poor's hoặc Fitch Rating để xác định mức độ rủi ro của khách hàng, đối tác, khoản phải đòi khi tính tỷ lệ an toàn vốn.

4. Ngân hàng sử dụng thứ hạng tín nhiệm của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập phải đảm bảo nguyên tắc sau đây:

a) Chỉ được sử dụng xếp hạng tín nhiệm thỏa thuận, không sử dụng xếp hạng tín nhiệm tự nguyện của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập;

b) Trường hợp một khách hàng có từ hai thứ hạng tín nhiệm trở lên thì ngân hàng phải sử dụng thứ hạng tín nhiệm tương ứng hệ số rủi ro tín dụng cao nhất để áp dụng đối với khách hàng đó;

c) Không sử dụng thứ hạng tín nhiệm của tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ của tập đoàn, tổng công ty đó để áp dụng hệ số rủi ro tín dụng đối với công ty con, công ty liên kết trong tập đoàn, tổng công ty đó;

d) Chỉ sử dụng thứ hạng tín nhiệm để áp dụng hệ số rủi ro tín dụng đối với xếp hạng tín nhiệm cùng loại đồng tiền;

đ) Trường hợp một khoản phải đòi có một thứ hạng tín nhiệm thì ngân hàng sử dụng thứ hạng tín nhiệm đó để áp dụng hệ số rủi ro tín dụng cho khoản phải đòi đó theo quy định tại Thông tư này;

e) Trường hợp một khoản phải đòi có từ hai thứ hạng tín nhiệm trở lên thì ngân hàng phải sử dụng thứ hạng tín nhiệm tương ứng hệ số rủi ro tín dụng cao nhất để áp dụng đối với khoản phải đòi đó;

g) Trường hợp khoản phải đòi không có thứ hạng tín nhiệm thì ngân hàng áp dụng theo nguyên tắc như sau:

(i) Nếu khách hàng, đối tác có các khoản phải đòi, nợ phải trả tài chính khác có thứ hạng tín nhiệm riêng thì ngân hàng được sử dụng thứ hạng tín nhiệm riêng đó để áp dụng hệ số rủi ro tín dụng cho khoản phải đòi không có thứ hạng tín nhiệm khi khoản phải đòi này có thứ tự ưu tiên thanh toán bằng hoặc trước khoản phải đòi, nợ phải trả tài chính có thứ hạng tín nhiệm đó;

(ii) Nếu khách hàng, đối tác có thứ hạng tín nhiệm thì ngân hàng được sử dụng thứ hạng tín nhiệm đó để áp dụng hệ số rủi ro tín dụng cho khoản phải đòi không có thứ hạng tín nhiệm khi khoản phải đòi này có thứ tự ưu tiên thanh toán cao nhất và không được đảm bảo;

(iii) Nếu khoản phải đòi không có thứ hạng tín nhiệm xác định được hệ số rủi ro tín dụng theo điểm g(i) và điểm g(ii) khoản này thì ngân hàng phải áp dụng hệ số rủi ro tín dụng cao hơn;

(iv) Đối với các trường hợp không được quy định tại điểm g(i), g(ii) và g(iii) khoản này thì ngân hàng phải coi là khoản phải đòi không có thứ hạng tín nhiệm.

Mục 4
CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO TÍN DỤNG

Điều 25. Giảm thiểu rủi ro tín dụng

1. Ngân hàng được điều chỉnh giảm giá trị khoản phải đòi, giao dịch bằng biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện bằng một hoặc kết hợp các biện pháp sau đây:

a) Tài sản bảo đảm;

b) Bù trừ số dư nội bảng;

c) Bảo lãnh của bên thứ ba;

d) Sản phẩm phái sinh tín dụng.

3. Việc giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo nguyên tắc sau đây:

a) Biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng phải được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan, được các bên thỏa thuận bằng văn bản (trong đó phải nêu rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên tham gia) và có hiệu lực tại thời điểm áp dụng biện pháp giảm thiểu rủi ro;

b) Đối với biện pháp giảm thiểu rủi ro có thời hạn, khi thời hạn còn lại của biện pháp giảm thiểu rủi ro ngắn hơn thời hạn còn lại của khoản phải đòi, việc điều chỉnh giảm giá trị khoản phải đòi chỉ được thực hiện đối với biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng có thời hạn gốc từ 01 năm trở lên và thời hạn còn lại từ 03 tháng trở lên;

c) Trường hợp thời hạn còn lại của biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng ít hơn thời hạn còn lại của khoản phải đòi, giao dịch (sau đây viết tắt là độ lệch thời hạn), giá trị điều chỉnh giảm của biện pháp giảm thiểu rủi ro phải hiệu chỉnh theo độ lệch thời hạn, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 26 Thông tư này;

d) Trường hợp biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng và khoản phải đòi, giao dịch không cùng một loại tiền tệ (sau đây viết tắt là độ lệch tiền tệ), giá trị điều chỉnh giảm của biện pháp giảm thiểu rủi ro phải hiệu chỉnh theo độ lệch tiền tệ;

đ) Ngân hàng phải có quy định nội bộ để quản lý các loại rủi ro khác (rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường...) phát sinh từ việc giảm thiểu rủi ro tín dụng và đảm bảo vốn yêu cầu tương ứng đối với các loại rủi ro đó theo quy định tại Thông tư này;

e) Trường hợp sử dụng nhiều biện pháp giảm thiểu rủi ro đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này, Điều 26, 27, 28 và 29 Thông tư này cho một hoặc nhiều khoản phải đòi, giao dịch thì ngân hàng được phân tách phần giá trị từng biện pháp giảm thiểu tương ứng với giá trị khoản phải đòi, giao dịch theo thỏa thuận giữa các bên liên quan (nếu có) và quy định nội bộ của ngân hàng để tính riêng giá trị được giảm thiểu cho từng phần số dư của khoản phải đòi, giao dịch đó theo quy định tại

khoản 4 Điều này nhưng phải đảm bảo nguyên tắc tổng các phần giá trị từng biện pháp được phân bổ cho các khoản phải đòi, giao dịch không vượt quá tổng giá trị biện pháp đủ điều kiện để giảm thiểu rủi ro.

Nguyên tắc này áp dụng cả đối với trường hợp trong từng biện pháp giảm thiểu rủi ro có nhiều tài sản bảo đảm hoặc nhiều bên bảo lãnh, nhiều sản phẩm phái sinh tín dụng giảm thiểu cho một khoản phải đòi, giao dịch hoặc trường hợp một biện pháp giảm thiểu rủi ro cho nhiều khoản phải đòi, giao dịch.

4. Giá trị số dư của khoản phải đòi, giao dịch có giảm thiểu rủi ro tín dụng được tính theo công thức sau:

$$E_i^* = \max\{0,[E_j - \sum C_j^*(1-Hc_j- H_{fxcj})]\} + \max\{0,[E_k - \sum L_k^*(1-H_{fxlk})]\} + \max\{0,[E_l - \sum G_l (1-CRWgtor_l/CRW_l)]\} + \max\{0,[E_n - \sum CD_n^*(1- H_{fxcdn})]\} + E_x$$

Trong đó:

$$E_i = E_j + E_k + E_l + E_n + E_x$$

- E_i^*: Giá trị số dư của khoản phải đòi, giao dịch thứ i được điều chỉnh giảm theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng;

- E_i : Giá trị số dư của khoản phải đòi, giao dịch thứ i được tính theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

- E_j: Giá trị số dư của khoản phải đòi, giao dịch thứ i được tính theo quy định tại Điều 8 Thông tư này được điều chỉnh giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm;

- E_k: Giá trị số dư của khoản phải đòi, giao dịch thứ i được tính theo quy định tại Điều 8 Thông tư này được điều chỉnh giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng bù trừ số dư nội bảng;

- E_l: Giá trị số dư của khoản phải đòi, giao dịch thứ i được tính theo quy định tại Điều 8 Thông tư này được điều chỉnh giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng bảo lãnh của bên thứ ba;

- E_n: Giá trị số dư của khoản phải đòi, giao dịch thứ i được tính theo quy định tại Điều 8 Thông tư này được điều chỉnh giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng sản phẩm phái sinh tín dụng;

- E_x: Giá trị số dư của khoản phải đòi, giao dịch thứ i được tính theo quy định tại Điều 8 Thông tư này không được điều chỉnh giảm thiểu rủi ro tín dụng;

- $\mathbf{C_j^*}$: Giá trị của tài sản bảo đảm hiệu chỉnh theo độ lệch thời hạn;

- $\mathbf{Hc_j}$: Hệ số hiệu chỉnh tài sản bảo đảm;

- $\mathbf{L_k^*}$: Giá trị nợ phải trả nội bảng được hiệu chỉnh theo độ lệch thời hạn;

- $\mathbf{G_l}$: Giá trị bảo lãnh của bên thứ ba;

- $\mathbf{CRWgtor_l}$**:** Hệ số rủi ro tín dụng của bên bảo lãnh;

- $\mathbf{CRW_l}$**:** Hệ số rủi ro tín dụng của khách hàng;

- $\mathbf{CD_n^*}$**:** Giá trị của sản phẩm phái sinh tín dụng được hiệu chỉnh theo độ lệch thời hạn;

- $\mathbf{H_{fxc}}$, $\mathbf{H_{fxl}}$, $\mathbf{H_{fxcd}}$**:** hệ số hiệu chỉnh độ lệch tiền tệ tương ứng giữa khoản phải đòi, giao dịch và biện pháp giảm thiểu rủi ro.

Điều 26. Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm

1. Việc giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm chỉ áp dụng đối với các tài sản bảo đảm sau đây:

a) Tiền mặt; giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành; số dư tiền gửi có kỳ hạn hoặc số dư tiền gửi tiết kiệm (sau đây viết tắt là thỏa thuận gửi tiền);

b) Vàng;

c) Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngân hàng chính sách phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;

d) Chứng khoán nợ do Chính phủ các nước, tổ chức công lập của Chính phủ các nước phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BB- trở lên;

đ) Chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BBB- trở lên;

e) Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

2. Tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện sau đây:

a) Tuân thủ đúng quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm;

b) Giấy tờ có giá, chứng khoán nợ, cổ phiếu không do khách hàng, công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của khách hàng phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;

c) Tài sản bảo đảm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này phải có giao dịch khớp lệnh trong thời gian 10 ngày làm việc liền kề trước thời điểm tính.

3. Hệ số hiệu chỉnh tài sản bảo đảm ($\mathbf{H_c}$) tính theo tỷ lệ phần trăm (%) được xác định như sau:

a) Tiền mặt, thỏa thuận gửi tiền và giấy tờ có giá do chính ngân hàng phát hành, giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngân hàng chính sách phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán có hệ số hiệu chỉnh bằng 0;

b) Thỏa thuận gửi tiền, giấy tờ có giá, chứng khoán, vàng có hệ số hiệu chỉnh như sau:

<table>
<tr><th>Xếp hạng tín nhiệm của người phát hành giấy tờ có giá, chứng khoán</th><th>Thời hạn còn lại</th><th>Tổ chức phát hành là Chính phủ (bao gồm cả các tổ chức áp dụng hệ số rủi ro tín dụng tương đương Chính phủ) (%)</th><th>Các tổ chức phát hành khác (%)</th></tr>
<tr><td rowspan="5">AAA đến AA-</td><td>≤ 1 năm</td><td>0,5</td><td>1</td></tr>
<tr><td>> 1 năm, ≤ 3 năm</td><td rowspan="2">2</td><td>3</td></tr>
<tr><td>> 3 năm, ≤ 5 năm</td><td>4</td></tr>
<tr><td>> 5 năm, ≤ 10 năm</td><td rowspan="2">4</td><td>6</td></tr>
<tr><td>> 10 năm</td><td>12</td></tr>
<tr><td rowspan="5">- A+ đến BBB-
- Thỏa thuận gửi tiền, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.</td><td>≤ 1 năm</td><td>1</td><td>2</td></tr>
<tr><td>> 1 năm, ≤ 3 năm</td><td rowspan="2">3</td><td>4</td></tr>
<tr><td>> 3 năm, ≤ 5 năm</td><td>6</td></tr>
<tr><td>> 5 năm, ≤ 10 năm</td><td rowspan="2">6</td><td>12</td></tr>
<tr><td>> 10 năm</td><td>20</td></tr>
</table>

Xếp hạng tín nhiệm của người phát hành giấy tờ có giá, chứng khoán	**Thời hạn còn lại**	**Tổ chức phát hành là Chính phủ (bao gồm cả các tổ chức áp dụng hệ số rủi ro tín dụng tương đương Chính phủ) (%)**	**Các tổ chức phát hành khác (%)**
BB+ đến BB-; trừ thỏa thuận gửi tiền, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác	Tất cả các loại thời hạn	15	Không có
Cổ phiếu được tính vào chỉ số chứng khoán VN30/HNX30 (bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi của các loại cổ phiếu này) và vàng		20	
Cổ phiếu khác được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam		30	

4. Giá trị của tài sản bảo đảm (trừ tài sản bảo đảm là tiền mặt và vàng) hiệu chỉnh theo độ lệch thời hạn **(C*)** theo công thức sau:

$$C^* = C \times (t - 0,25)/(T - 0,25)$$

Trong đó:

- **C:** giá trị của tài sản bảo đảm;

- **T:** Được xác định là giá trị tối thiểu giữa 05 năm và thời hạn còn lại của khoản phải đòi, giao dịch tính theo năm;

- **t:** Được xác định là giá trị tối thiểu giữa T tính theo năm và thời hạn còn lại của tài sản bảo đảm tính theo năm.

5. Hệ số hiệu chỉnh độ lệch tiền tệ giữa khoản phải đòi, giao dịch và tài sản bảo đảm ($\mathbf{H_{fx}}$) là 8%.

6. Thời hạn còn lại quy định tại khoản 3 Điều này được xác định theo thời hạn còn lại của khoản phải đòi và không phải hiệu chỉnh theo độ lệch thời hạn theo quy định tại khoản 4 Điều này đối với thỏa thuận gửi tiền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Thỏa thuận gửi tiền có thỏa thuận về việc tự động tiếp tục gửi tiền khi đáo hạn và khách hàng không được rút trước hạn tại thỏa thuận gửi tiền (bao gồm cả thời hạn sau khi tự động tiếp tục gửi tiền);

b) Ngân hàng phải thỏa thuận với khách hàng tại hợp đồng cấp tín dụng hoặc hợp đồng bảo đảm quyền của ngân hàng về kiểm soát toàn bộ việc thanh toán, dòng tiền của thỏa thuận gửi tiền để thu hồi nợ theo hợp đồng cấp tín dụng.

Điều 27. Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng bù trừ số dư nội bảng

1. Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng bù trừ số dư nội bảng là việc ngân hàng điều chỉnh giảm giá trị khoản phải đòi của khách hàng theo số dư tiền gửi của khách hàng đó tại chính ngân hàng khi tính tổng tài sản có rủi ro tín dụng trong trường hợp đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Có đầy đủ hồ sơ pháp lý về thỏa thuận bù trừ số dư khoản phải đòi và số dư tiền gửi của khách hàng kể cả trường hợp khách hàng mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; thỏa thuận này phải phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Xác định được số dư khoản phải đòi và số dư tiền gửi đối với từng khách hàng theo thỏa thuận bù trừ số dư nội bảng tại mọi thời điểm;

c) Theo dõi và kiểm soát được việc đáo hạn của số dư tiền gửi;

d) Theo dõi và kiểm soát được số dư bù trừ giữa các khoản phải đòi và tiền gửi của khách hàng đó.

2. Giá trị số dư tiền gửi của khách hàng được hiệu chỉnh theo độ lệch thời hạn ($\mathbf{L^*}$) theo công thức sau:

$$\mathbf{L^* = L \times (t - 0,25)/(T - 0,25)}$$

Trong đó:

- L: Số dư tiền gửi của khách hàng;

- **T:** Được xác định là giá trị tối thiểu giữa 05 năm và thời hạn còn lại của khoản phải đòi, giao dịch tính theo năm;

- **t:** Được xác định là giá trị tối thiểu giữa T tính theo năm và thời hạn còn lại của nợ phải trả nội bảng tính theo năm.

3. Hệ số hiệu chỉnh độ lệch tiền tệ giữa khoản phải đòi, giao dịch và số dư tiền gửi của khách hàng ($\mathbf{H_{fxl}}$) là 8%.

Điều 28. Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng bảo lãnh của bên thứ ba

1. Việc giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng bảo lãnh chỉ áp dụng đối với các bên bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều này và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Bên bảo lãnh bao gồm :

a) Chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công lập của Chính phủ, chính quyền địa phương;

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có xếp hạng tín nhiệm từ BBB- trở lên;

c) Doanh nghiệp có xếp hạng tín nhiệm từ A- trở lên;

d) Tổ chức tài chính quốc tế.

3. Việc giảm thiểu rủi ro bằng bảo lãnh của bên thứ ba phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Ngân hàng có quyền đòi nợ trực tiếp đối với bên bảo lãnh cho từng nghĩa vụ cụ thể của khách hàng, đối tác và quyền đòi nợ đó được xác định cụ thể, không thể hủy ngang;

b) Cam kết bảo lãnh là cam kết không hủy ngang và không có điều kiện; bên bảo lãnh không được đơn phương chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh hoặc tăng phí bảo lãnh khi khả năng thực hiện nghĩa vụ của khách hàng, đối tác bị suy giảm; bên bảo lãnh phải cam kết thực hiện kịp thời nghĩa vụ bảo lãnh khi khách hàng, đối tác không thực hiện nghĩa vụ;

c) Hợp đồng bảo lãnh có thời hạn hiệu lực tối thiểu bằng thời hạn của khoản phải đòi, giao dịch;

d) Bên bảo lãnh phải có hệ số rủi ro tín dụng thấp hơn bên được bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh có xếp hạng tín nhiệm tốt hơn bên được bảo lãnh;

đ) Bên bảo lãnh không phải là công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết của bên được bảo lãnh.

4. Trường hợp khoản phải đòi không được bảo lãnh toàn bộ thì ngân hàng chỉ được điều chỉnh giảm cho phần số dư khoản phải đòi được bảo lãnh.

Điều 29. Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng sản phẩm phái sinh tín dụng

1. Ngân hàng chỉ được điều chỉnh giảm giá trị khoản phải đòi bằng sản phẩm phái sinh tín dụng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các sự kiện tín dụng được các bên thỏa thuận phải tối thiểu bao gồm các trường hợp sau:

(i) Khách hàng không thực hiện đúng thời hạn các nghĩa vụ đã cam kết và sản phẩm phái sinh tín dụng có hiệu lực tại thời điểm xảy ra sự kiện với thời gian ân hạn phù hợp với thời gian ân hạn của nghĩa vụ cơ sở;

(ii) Khách hàng bị phá sản, khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ đã cam kết khi đến hạn và các trường hợp tương tự;

(iii) Khách hàng phải cơ cấu lại các nghĩa vụ đã cam kết (bao gồm cả miễn, giảm lãi);

b) Không có sự khác nhau giữa nghĩa vụ cơ sở của khách hàng, đối tác và nghĩa vụ tham chiếu của sản phẩm phái sinh tín dụng;

c) Sản phẩm phái sinh tín dụng không được kết thúc trước thời gian ân hạn của nghĩa vụ cơ sở;

d) Có quy định cụ thể căn cứ xác định sự kiện và trách nhiệm xác định sự kiện của các bên. Bên được bảo vệ phải có quyền hoặc khả năng thông báo cho bên bảo vệ khi xảy ra sự kiện.

2. Ngân hàng phải tính rủi ro tín dụng đối tác ($\mathbf{RWA_{CCR}}$) theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này đối với bên phát hành sản phẩm phái sinh tín dụng cho phần được giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng sản phẩm phái sinh tín dụng.

3. Giá trị sản phẩm phái sinh tín dụng được hiệu chỉnh theo độ lệch thời hạn ($\mathbf{CD^*}$) theo công thức sau:

$$\mathbf{CD^* = CD \times (t - 0{,}25)/(T - 0{,}25)}$$

Trong đó:

- **CD:** Giá trị của sản phẩm phái sinh tín dụng;

- **T:** Được xác định là giá trị tối thiểu giữa 05 năm và thời hạn còn lại của khoản phải đòi, giao dịch tính theo năm;

- **t:** Được xác định là giá trị tối thiểu giữa T tính theo năm và thời hạn còn lại của nợ phải trả nội bảng tính theo năm.

4. Hệ số hiệu chỉnh độ lệch tiền tệ giữa khoản phải đòi, giao dịch và sản phẩm phái sinh tín dụng (H_{fxcd}) là 8%.

Chương III
QUY ĐỊNH TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG THEO PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG NỘI BỘ

Mục 1
QUY ĐỊNH TÍNH TỔNG TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG

Điều 30. Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (RWA)

1. Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (RWA) bao gồm tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng (RWA_{CR}) và tổng tài sản có rủi ro tín dụng đối tác (RWA_{CCR}) được tính theo công thức:

$$\mathbf{RWA = RWA_{CR} + RWA_{CCR}}$$

Trong đó:

- $\mathbf{RWA_{CR}}$: Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng;

- $\mathbf{RWA_{CCR}}$: Tổng tài sản có rủi ro tín dụng đối tác.

2. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác (RWA_{CCR}) được tính đối với:

a) Giao dịch tự doanh;

b) Giao dịch mua lại và giao dịch mua lại đảo ngược;

c) Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;

d) Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại điểm d khoản 24 Điều 2 Thông tư này.

3. Giao dịch đã tính rủi ro tín dụng đối tác không phải tính rủi ro tín dụng khách hàng khi tính tỷ lệ an toàn vốn. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác (RWA_{CCR}) được tính theo hướng dẫn tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Mục 2
QUY ĐỊNH TÍNH TỔNG TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG KHÁCH HÀNG THEO PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG NỘI BỘ

Điều 31. Áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ cho các loại tài sản

1. Ngân hàng phải phân loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính theo quy định tại Thông tư này và quy định nội bộ của ngân hàng, trừ tài sản quy định tại khoản 3 Điều 30 Thông tư này như sau:

a) Tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính được phân loại thành 04 loại tài sản: khoản phải đòi doanh nghiệp, khoản phải đòi bán lẻ, khoản mua lại khoản phải thu và các tài sản khác;

b) Loại tài sản được phân loại thành các nhóm tài sản theo quy định tại Điều 37, 38 và 39 Thông tư này;

c) Ngân hàng được phân loại nhóm tài sản thành tiểu nhóm theo quy định nội bộ của ngân hàng.

2. Ngân hàng được lựa chọn áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ hoặc phương pháp tiêu chuẩn cho từng nhóm, tiểu nhóm tài sản quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phù hợp với hoạt động của ngân hàng. Trường hợp ngân hàng áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ cho một nhóm hoặc tiểu nhóm tài sản thì phải áp dụng trên toàn bộ các khoản phải đòi trong nhóm hoặc tiểu nhóm tài sản đó, trừ khoản phải đòi trong nhóm hoặc tiểu nhóm tài sản bắt buộc áp dụng phương pháp tiêu chuẩn quy định tại Thông tư này.

3. Ngân hàng được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ cho từng loại tài sản quy định tại Điều 37, 38 và 39 Thông tư này và đảm bảo loại tài sản được lựa chọn áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ phải đáp ứng tỷ lệ bao phủ tối thiểu 70% trên cơ sở riêng lẻ (không bao gồm công ty con đối với ngân hàng thương mại) như sau:

$$\frac{RWA_{CR}(IRB)\ \text{đối với khoản phải đòi trong một loại tài sản}}{(RWA_{CR}(SA)+RWA_{CR}(IRB))\text{đối với khoản phải đòi trong một loại tài sản}} >= 70\%$$

Trong đó:

- $RWA_{CR}(IRB)$ là tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng cho tài sản áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ;

- $RWA_{CR}(SA)$ là tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng cho tài sản áp dụng phương pháp tiêu chuẩn.

4. Ngân hàng phải duy trì tỷ lệ bao phủ tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều này kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ.

Điều 32. Giai đoạn chuyển đổi sang phương pháp xếp hạng nội bộ

Ngân hàng thực hiện chuyển đổi sang áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ như sau:

1. Ngân hàng phải thực hiện Kế hoạch triển khai áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ đã gửi Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

2. Ngân hàng phải thuê tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về kiểm toán độc lập đối với ngân hàng để đánh giá việc tuân thủ các yêu cầu liên quan đến phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Thông tư này (bao gồm cả hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, hệ thống, công cụ tính vốn phục vụ phương pháp xếp hạng nội bộ, tỷ lệ bao phủ, tỷ lệ sàn đầu ra).

3. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tự đánh giá việc tuân thủ các yêu cầu liên quan đến phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Thông tư này (bao gồm cả hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, hệ thống, công cụ tính vốn phục vụ phương pháp xếp hạng nội bộ, tỷ lệ bao phủ, tỷ lệ sàn đầu ra).

4. Trong giai đoạn chuyển đổi, ngân hàng phải gửi đến Ngân hàng Nhà nước báo cáo đánh giá của tổ chức kiểm toán độc lập tại khoản 2 Điều này (nếu có) và báo cáo của ngân hàng tại khoản 3 Điều này kèm tài liệu có liên quan trước ngày 15 tháng 4 hàng năm.

Điều 33. Hồ sơ, trình tự chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo đánh giá tình hình tuân thủ các yêu cầu của phương pháp xếp hạng nội bộ của ngân hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Thông tư này;

c) Tài liệu về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng bao gồm:

(i) Quy định, quy trình nội bộ về triển khai hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (bao gồm cả nội dung về thiết kế, vận hành, kiểm định, kiểm toán, giám sát mô hình, điều chỉnh hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ);

(ii) Tài liệu phê duyệt liên quan đến hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

(iii) Quy định, quy trình nội bộ về hệ thống công nghệ thông tin, quản trị dữ liệu phục vụ phương pháp xếp hạng nội bộ, trong đó bao gồm nội dung về tiêu chuẩn chất lượng, làm sạch và chiết xuất dữ liệu;

d) Báo cáo về việc triển khai hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó tối thiểu bao gồm:

(i) Kết quả kiểm định mô hình (báo cáo kết quả kiểm định trước khi triển khai, báo cáo định kỳ và đột xuất);

(ii) Kết quả giám sát mô hình;

(iii) Kết quả kiểm toán nội bộ;

(iv) Kết quả rà soát của bộ phận có chức năng kiểm soát rủi ro tín dụng khách hàng;

(v) Kết quả tính toán tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ bao phủ, tỷ lệ sàn đầu ra;

(vi) Các báo cáo về sử dụng mô hình của bên thứ ba (nếu có);

đ) Báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá về việc tuân thủ các yêu cầu liên quan đến phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Thông tư này;

e) Quy định nội bộ hoặc báo cáo về cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của các bên liên quan việc triển khai hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và tính vốn theo phương pháp xếp hạng nội bộ;

g) Tài liệu chứng minh việc tích hợp và sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong phê duyệt tín dụng, quản lý rủi ro, phân bổ vốn nội bộ, báo cáo;

h) Quy định, quy trình về tính vốn (tài sản có rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, tỷ lệ an toàn vốn) theo phương pháp xếp hạng nội bộ;

i) Tóm tắt tình hình, kết quả thực hiện của ngân hàng trong giai đoạn chuyển đổi sang phương pháp xếp hạng nội bộ;

k) Các tài liệu, quy định khác chứng minh việc đáp ứng yêu cầu liên quan đến phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Thông tư này.

2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện chấp thuận việc áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ của ngân hàng theo trình tự sau:

a) Ngân hàng có nhu cầu đề nghị áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này và gửi Ngân hàng Nhà nước qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại trụ sở chính của Ngân hàng Nhà nước (Bộ phận Một cửa) hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước (nếu có). Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước (nếu có), hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Trường hợp hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc khai, gửi, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF);

b) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ của ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận việc đề nghị áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Để phục vụ cho việc chấp thuận, trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước thực hiện:

a) Làm việc trực tiếp với ngân hàng;

b) Yêu cầu ngân hàng cập nhật, nộp hồ sơ bổ sung hoặc cung cấp các thông tin.

4. Sau khi Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ đối với một hoặc một số loại tài sản, trường hợp ngân hàng có nhu cầu áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ đối với loại tài sản khác, ngân hàng thực hiện các quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 7, Điều 32 Thông tư này và Điều này.

5. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ, trường hợp đặc biệt phát sinh thay đổi lớn trong hoạt động, ngân hàng báo cáo Ngân hàng Nhà nước bằng văn bản về việc áp dụng phương pháp tiêu chuẩn trong đó dự kiến cụ thể thời điểm áp dụng.

6. Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát, trường hợp Ngân hàng Nhà nước đánh giá ngân hàng không tuân thủ yêu cầu về phương pháp xếp hạng nội bộ tại Thông tư này, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu ngân hàng đó dừng hoặc chấm dứt áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ.

Điều 34. Điều chỉnh phương pháp xếp hạng nội bộ

1. Trong trường hợp ngân hàng dự kiến có thay đổi lớn về việc tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp xếp hạng nội bộ sau khi được chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ, ngân hàng phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước cụ thể về các nội dung sửa đổi, bổ sung trước khi áp dụng thực hiện, thời điểm dự kiến áp dụng sửa đổi, bổ sung.

2. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước được yêu cầu:

a) Khoảng thời gian tối thiểu cần phải duy trì song song hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trước và sau khi điều chỉnh, sửa đổi;

b) Khoảng thời gian để tích hợp hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ sau khi sửa đổi, bổ sung cho quá trình phê duyệt tín dụng, quản trị rủi ro, phân bổ vốn nội bộ và báo cáo;

c) Ngân hàng thuê tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá việc tuân thủ quy định tại Thông tư này đối với các nội dung sửa đổi, bổ sung.

Điều 35. Tỷ lệ sàn đầu ra

1. Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp xếp hạng nội bộ quy định tại Thông tư này tối thiểu bằng tỷ lệ sàn đầu ra nhân với tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp tiêu chuẩn quy định tại Thông tư này.

2. Ngân hàng phải duy trì tỷ lệ sàn đầu ra tối thiểu là 72,5% kể từ ngày ngân hàng được chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ.

Mục 3
PHÂN LOẠI TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG KHÁCH HÀNG THEO PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG NỘI BỘ

Điều 36. Khách hàng vỡ nợ

1. Khách hàng vỡ nợ là khách hàng có xuất hiện một hoặc một số sự kiện như sau:

a) Khoản phải đòi, cam kết ngoại bảng được phân loại vào nhóm nợ xấu theo kết quả phân loại nợ sau khi đã điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo thông tin do Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam cung cấp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Khoản phải đòi tại chính ngân hàng đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của pháp luật;

c) Khoản phải đòi tại chính ngân hàng đã xử lý tổn thất theo quy định của pháp luật;

d) Khoản phải đòi tại chính ngân hàng được gia hạn thời hạn trả nợ, trừ trường hợp khoản phải đòi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;

đ) Khoản phải đòi tại chính ngân hàng là trái phiếu doanh nghiệp đã được kéo dài thời hạn trả nợ, thay đổi phương thức thanh toán từ tiền sang tài sản khác theo quy định của pháp luật về trái phiếu doanh nghiệp;

e) Khoản phải đòi tại chính ngân hàng được bán thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản phải đòi được bán theo quy định của pháp luật về hoạt động mua, bán nợ của ngân hàng, trừ trường hợp thực hiện mua, bán theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

g) Khoản phải đòi được mua thấp hơn số dư nợ gốc của khoản phải đòi được mua theo quy định của pháp luật về hoạt động mua, bán nợ của ngân hàng, trừ trường hợp thục hiện mua, bán theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

h) Có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với khách hàng theo quy định của pháp luật;

i) Khách hàng không thuộc quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản này và ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định nội bộ của ngân hàng.

2. Khi khách hàng vỡ nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này, tất cả khoản phải đòi của khách hàng đó tại ngân hàng sẽ được xác định là khoản phải đòi vỡ nợ.

3. Các khoản phải đòi vỡ nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này xác định tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng như khoản nợ xấu theo phương pháp tiêu chuẩn.

4. Ngân hàng được xem xét, đánh giá khách hàng không còn thuộc tình trạng khách hàng vỡ nợ trên cơ sở đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng và phải được quy định cụ thể tại quy định nội bộ của ngân hàng, bao gồm tối thiểu các nội dung như sau:

a) Điều kiện để đánh giá khách hàng không còn thuộc tình trạng khách hàng vỡ nợ, trong đó đáp ứng các điều kiện tối thiểu như sau:

(i) Đối với khoản phải đòi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, khách hàng đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ đã quá hạn và được ngân hàng đánh giá có khả năng thanh toán đúng hạn các nghĩa vụ còn trong hạn (nếu có) theo thỏa thuận với ngân hàng;

(ii) Đối với khoản phải đòi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, phải đảm bảo ngân hàng hoàn thành việc xử lý tổn thất theo quy định của pháp luật; và các khoản phải đòi còn lại của khách hàng đó tại chính ngân hàng (nếu có) đã được thanh toán toàn bộ nghĩa vụ đã quá hạn và khách hàng được ngân hàng đánh giá có khả năng thanh toán đúng hạn các nghĩa vụ còn trong hạn (nếu có) theo thỏa thuận với ngân hàng;

(iii) Đối với khoản phải đòi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, khoản phải đòi được kéo dài thời hạn trả nợ tại điểm đ khoản 1 Điều này và khoản phải đòi được mua quy định tại điểm g khoản 1 Điều này, ngân hàng có quy định về khoảng thời gian để xem xét, đánh giá khách hàng không còn thuộc tình trạng khách hàng vỡ nợ trên cơ sở khoản phải đòi đó đã được phân loại vào nhóm nợ không phải là nợ xấu theo quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng;

(iv) Đối với khoản phải đòi thay đổi phương thức thanh toán từ tiền sang tài sản khác theo quy định của pháp luật về trái phiếu doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, khách hàng đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ đã quá hạn và ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thanh toán đúng hạn các nghĩa vụ còn trong hạn (nếu có) theo thỏa thuận với ngân hàng;

(v) Đối với khoản phải đòi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phải đảm bảo ngân hàng bán nợ đã chuyển giao quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ cho bên mua nợ và hoàn thành việc xử lý tài chính đối với khoản nợ đã bán theo quy định của pháp luật; và các khoản phải đòi còn lại của khách hàng đó tại chính ngân hàng (nếu có) đã được thanh toán toàn bộ nghĩa vụ đã quá hạn và khách hàng được ngân hàng đánh giá có khả năng thanh toán đúng hạn các nghĩa vụ còn trong hạn (nếu có) theo thỏa thuận với ngân hàng;

(vi) Đối với khoản phải đòi quy định tại điểm h khoản 1 Điều này phải có quyết định không mở thủ tục phá sản của tòa án hoặc tòa án có quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản; và khách hàng đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ đã quá hạn và được ngân hàng đánh giá có khả năng thanh toán đúng hạn các nghĩa vụ còn trong hạn (nếu có) theo thỏa thuận với ngân hàng;

b) Quy trình, trách nhiệm, thẩm quyền của các cá nhân, bộ phận trong việc đánh giá, quyết định khách hàng không còn thuộc tình trạng khách hàng vỡ nợ đảm bảo công khai, minh bạch, phải được kiểm soát xung đột lợi ích theo nguyên tắc cá nhân, bộ phận thực hiện đánh giá độc lập với cá nhân, bộ phận quyết định;

c) Hồ sơ, tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn và thể hiện việc thực hiện quy trình, trách nhiệm, thẩm quyền theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 37. Khoản phải đòi doanh nghiệp

1. Khoản phải đòi doanh nghiệp là khoản phải đòi đối với doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm các nhóm sau:

a) Khoản phải đòi doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Khoản cấp tín dụng chuyên biệt (Specialised lending);

c) Khoản phải đòi khác không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Khoản cấp tín dụng chuyên biệt

a) Khoản cấp tín dụng chuyên biệt là khoản cấp tín dụng cho doanh nghiệp có tư cách pháp nhân để thực hiện mục đích quy định tại điểm b(i) và điểm b(ii) khoản này (bao gồm cả khoản cấp tín dụng trong giai đoạn vận hành) đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng là doanh nghiệp được thành lập chỉ để thực hiện dự án, khai thác máy móc, thiết bị, kinh doanh hàng hóa, tài trợ dự án kinh doanh bất động sản được hình thành từ nguồn vốn cấp tín dụng, không có hoạt động kinh doanh khác;

(ii) Được đảm bảo bằng dự án, máy móc, thiết bị, hàng hóa, tài trợ dự án kinh doanh bất động sản được hình thành từ nguồn vốn cấp tín dụng và toàn bộ nguồn tiền trả nợ là nguồn tiền hình thành từ việc kinh doanh, khai thác dự án, máy móc, thiết bị và hàng hóa đó;

b) Khoản cấp tín dụng chuyên biệt được thực hiện dưới các hình thức:

(i) Các khoản cấp tín dụng quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư này;

(ii) Cấp tín dụng tài trợ dự án kinh doanh bất động sản là các khoản cấp tín dụng để thực hiện dự án kinh doanh bất động sản (như văn phòng, trung tâm thương mại, khu đô thị, tòa nhà phức hợp, kho bãi, khách sạn, khu công nghiệp...).

c) Ngân hàng phải thỏa thuận tại hợp đồng cấp tín dụng và có biện pháp để kiểm soát toàn bộ việc thanh toán, giải ngân theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này.

3. Ngân hàng được lựa chọn phương pháp tiêu chuẩn hoặc phương pháp xếp hạng nội bộ cơ bản đối với các khoản phải đòi quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này.

4. Ngân hàng áp dụng phương pháp tiêu chuẩn đối với khoản phải đòi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và xác định hệ số rủi ro tín dụng theo hướng dẫn tại Mục 2 Chương II và Phụ lục VI kèm theo Thông tư này.

Điều 38. Khoản phải đòi bán lẻ

1. Khoản phải đòi bán lẻ là khoản phải đòi đối với cá nhân (bao gồm cả doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân) bao gồm các nhóm sau:

a) Khoản cho vay thế chấp nhà ở theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Khoản cấp tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Khoản cấp tín dụng bán lẻ khác theo quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Ngân hàng được phân loại khoản phải đòi bán lẻ thành các nhóm, tiểu nhóm gồm nhiều khoản phải đòi có các đặc điểm rủi ro tương đồng nhằm mục đích đánh giá, đo lường rủi ro và ước tính các tham số PD, LGD, EAD của nhóm khoản phải đòi bán lẻ.

3. Khoản cho vay thế chấp nhà ở là khoản phải đòi đối với cá nhân bao gồm:

a) Khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở xã hội theo quy định tại điểm a(i) khoản 2 Điều 16 Thông tư này;

b) Khoản phải đòi bất động sản thế chấp bằng nhà ở đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm a(ii) khoản 2 Điều 16 Thông tư này.

4. Khoản cấp tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn (QRRE) là khoản cấp tín dụng đối với cá nhân đáp ứng đầy đủ các đặc điểm sau:

a) Khoản cấp tín dụng có tính chất quay vòng, không cam kết hạn mức (như ngân hàng có quyền điều chỉnh hạn mức, quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang cam kết khi khách hàng vi phạm điều kiện hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ) và không có tài sản bảo đảm (như thẻ tín dụng, thấu chi);

b) Dư nợ có thể dao động trong hạn mức tín dụng do ngân hàng quyết định. Hạn mức tối đa đối với tất cả các khoản cấp tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn cho một khách hàng là 01 tỷ đồng;

c) Các khoản cấp tín dụng bán lẻ quay vòng có biên độ dao động của tỷ lệ tổn thất nhỏ hơn biên độ dao động của tỷ lệ tổn thất của các khoản cấp tín dụng bán lẻ khác;

d) Dữ liệu tỷ lệ tổn thất của các khoản cấp tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn phải được lưu trữ nhằm phân tích độ biến động của tỷ lệ tổn thất.

5. Khoản cấp tín dụng bán lẻ khác là khoản phải đòi đối với cá nhân bao gồm:

a) Khoản cho vay cá nhân phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Điều 20 Thông tư này;

b) Khoản phải đòi đối với cá nhân khác, trừ các khoản phải đòi quy định tại điểm a khoản này và điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

6. Ngân hàng được lựa chọn phương pháp tiêu chuẩn hoặc phương pháp xếp hạng nội bộ nâng cao đối với khoản phải đòi bán lẻ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 39. Khoản mua lại khoản phải thu

1. Khoản mua lại khoản phải thu là khoản phải đòi phát sinh từ nghiệp vụ ngân hàng mua các khoản phải thu (bao gồm cả các khoản cấp tín dụng) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo quy định của pháp luật. Khoản mua lại khoản phải thu bao gồm các nhóm sau:

a) Khoản mua lại khoản phải thu doanh nghiệp là khoản phải đòi phát sinh từ nghiệp vụ ngân hàng mua khoản phải đòi doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

b) Khoản mua lại khoản phải thu bán lẻ là khoản phải đòi phát sinh từ nghiệp vụ ngân hàng mua khoản phải đòi bán lẻ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

c) Khoản mua lại khoản phải thu hỗn hợp bao gồm nhiều khoản mua lại khoản phải thu doanh nghiệp, khoản mua lại khoản phải thu bán lẻ.

2. Khoản mua lại khoản phải thu thực hiện như sau:

a) Đối với khoản mua lại khoản phải thu doanh nghiệp: Ngân hàng áp dụng phương pháp tiêu chuẩn hoặc phương pháp xếp hạng nội bộ cơ bản như phương pháp áp dụng đối với khoản phải đòi doanh nghiệp quy định tại Điều 37 Thông tư này;

b) Đối với khoản mua lại khoản phải thu bán lẻ: Ngân hàng áp dụng phương pháp tiêu chuẩn hoặc phương pháp xếp hạng nội bộ nâng cao như phương pháp áp dụng đối với khoản phải đòi bán lẻ quy định tại Điều 38 Thông tư này;

c) Đối với khoản mua lại khoản phải thu hỗn hợp, ngân hàng phải phân loại và phân tách phần giá trị tương ứng đối với từng khoản mua lại khoản phải thu doanh nghiệp hoặc từng nhóm, tiểu nhóm khoản mua lại khoản phải thu bán lẻ theo quy định nội bộ của ngân hàng để áp dụng phương pháp tương ứng tại điểm a và điểm b khoản này. Trường hợp không phân tách được, ngân hàng áp dụng hệ số rủi ro tín dụng 200% và tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp tiêu chuẩn quy định Chương II Thông tư này.

Điều 40. Các loại tài sản khác

Các loại tài sản khác không quy định tại Điều 37, 38 và 39 Thông tư này thực hiện tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp tiêu chuẩn.

Mục 4
CÁCH XÁC ĐỊNH CẤU PHẦN ĐỂ TÍNH TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG KHÁCH HÀNG CỦA KHOẢN PHẢI ĐÒI DOANH NGHIỆP THEO PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG NỘI BỘ

Điều 41. Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng của khoản phải đòi doanh nghiệp

1. Ngân hàng tính tham số PD tương ứng với xếp hạng của khách hàng và sử dụng các tham số LGD, EAD và M theo quy định tại Thông tư này.

2. Ngân hàng tính tài sản có rủi ro tín dụng của khoản phải đòi doanh nghiệp như sau:

a) Công thức

$$RWA = \sum RW_i \text{ x } EAD_i$$

Trong đó: Trọng số rủi ro (RW_i) và giá trị của khoản phải đòi (EAD_i) được xác định theo các tham số PD và LGD tương ứng với từng phần giá trị của khoản phải đòi theo quy định tại Điều 42, 43, 44, 45, 46 và 47 Thông tư này;

b) Trọng số rủi ro (RW)

$$RW = K \text{ x } 12,5$$

c) Yêu cầu vốn (K)

$$K = \left[LGD \times N\left(\frac{G(PD)}{\sqrt{1-R}} + \sqrt{\frac{R}{1-R}} \times G(0,999) \right) - PD \times LGD \right] \times \frac{(1 + (M - 2,5) \times b)}{(1 - 1,5\,x\,b)}$$

d) Hệ số tương quan (R)

$$R = 0,12\,x\left(\frac{1 - e^{-50xPD}}{1 - e^{-50}}\right) + 0,24\,x\left(1 - \frac{1 - e^{-50xPD}}{1 - e^{-50}}\right)$$

đ) Điều chỉnh kỳ hạn (b)

$$b = [0,11852 - 0,05478 \times \ln(PD)]^2$$

Trong đó:

- N(x) là hàm phân phối tích lũy cho một biến ngẫu nhiên chuẩn hóa.

- G(z) là hàm phân phối tích lũy nghịch đảo cho một biến ngẫu nhiên chuẩn hóa.

3. Điều chỉnh theo quy mô doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

a) Ngân hàng được phép điều chỉnh hệ số tương quan để thay thế hệ số tương quan (R) quy định tại điểm d khoản 2 Điều này như sau:

(i) Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng

$$R = 0{,}12\,x\left(\frac{1-e^{-50xPD}}{1-e^{-50}}\right)+\ 0{,}24\,x\left(1-\frac{1-e^{-50xPD}}{1-e^{-50}}\right) - 0{,}04\,x\left(1-\frac{(S-20)}{180}\right)$$

(ii) Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ

$$R = 0{,}12\,x\left(\frac{1-e^{-50xPD}}{1-e^{-50}}\right)+\ 0{,}24\,x\left(1-\frac{1-e^{-50xPD}}{1-e^{-50}}\right) - 0{,}04\,x\left(1-\frac{(S-30)}{270}\right)$$

Trong đó: S là tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm được tính theo đơn vị tỷ đồng;

Ngân hàng xác định chỉ tiêu tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại khoản này trên cơ sở số liệu Báo cáo tài chính năm (Báo cáo tài chính hợp nhất nếu phải lập theo quy định của pháp luật) được kiểm toán tại thời điểm gần nhất đối với các doanh nghiệp phải kiểm toán độc lập; Báo cáo tài chính năm được kiểm toán (nếu có) hoặc Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan thuế (có bằng chứng đã nộp cho cơ quan thuế) tại thời điểm gần nhất đối với doanh nghiệp không phải kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật;

b) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm theo quy định tại điểm a(i) khoản này nằm trong khoảng từ 20 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng và tại điểm a(ii) khoản này nằm trong khoảng từ 30 tỷ đồng đến 300 tỷ đồng.

Trường hợp S nhỏ hơn 20 tỷ đồng đối với doanh nghiệp quy định tại điểm a(i) khoản này hoặc nhỏ hơn 30 tỷ đồng đối với doanh nghiệp quy định tại điểm a(ii)

khoản này hoặc trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập dưới 01 năm chưa có thông tin về tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì S sẽ được xác định khi tính hệ số tương quan lần lượt là 20 tỷ đồng đối với doanh nghiệp quy định tại điểm a(i) khoản này hoặc 30 tỷ đồng đối với doanh nghiệp quy định tại điểm a(ii) khoản này.

Trường hợp S lớn hơn 200 tỷ đồng đối với doanh nghiệp quy định tại điểm a(i) khoản này hoặc lớn hơn 300 tỷ đồng đối với doanh nghiệp quy định tại điểm a(ii) khoản này thì S xác định khi tính hệ số tương quan lần lượt là 200 tỷ đồng hoặc 300 tỷ đồng.

Điều 42. Tham số PD của khoản phải đòi doanh nghiệp

1. Tham số PD của khoản phải đòi doanh nghiệp được xác định là giá trị lớn hơn giữa giá trị PD trong vòng 01 năm của mức xếp hạng tín dụng nội bộ mà khoản phải đòi đó được xếp hạng và 0,05%.

2. Ngân hàng sử dụng PD của bên bảo lãnh, bên phát hành sản phẩm phái sinh theo quy định tại Điều 45 và Điều 46 Thông tư này để tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo Điều 41 Thông tư này.

Điều 43. Tham số LGD của khoản phải đòi doanh nghiệp

1. Tham số LGD của khoản phải đòi doanh nghiệp được xác định như sau:

a) Đối với các khoản phải đòi là nợ thứ cấp của doanh nghiệp, áp dụng LGD là 75%;

b) Đối với các khoản phải đòi không thuộc quy định tại điểm a khoản này và không áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro, ngân hàng áp dụng LGD như sau:

(i) Khoản phải đòi của công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, áp dụng LGD là 45%;

(ii) Khoản phải đòi của doanh nghiệp khác, áp dụng LGD là 40%;

c) Đối với khoản phải đòi không thuộc quy định tại điểm a khoản này và có áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro, ngân hàng xác định tham số LGD theo quy định tại Điều 44, 45 và 46 Thông tư này.

2. Các biện pháp giảm thiểu rủi ro quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện bằng một hoặc kết hợp các biện pháp sau đây:

a) Tài sản bảo đảm;

b) Bảo lãnh của bên thứ ba;

c) Sản phẩm phái sinh tín dụng.

3. Biện pháp giảm thiểu rủi ro quy định tại khoản 2 Điều này phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Nguyên tắc quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 25 Thông tư này;

b) Trường hợp sử dụng nhiều biện pháp giảm thiểu rủi ro đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này, Điều 44, 45 và 46 Thông tư này cho một hoặc nhiều khoản phải đòi, ngân hàng được phân tách phần giá trị từng biện pháp giảm thiểu tương ứng với giá trị khoản phải đòi theo thỏa thuận giữa các bên liên quan (nếu có) và quy định nội bộ của ngân hàng để tính riêng tham số LGD theo giá trị từng biện pháp giảm thiểu theo quy định tại Điều 44, 45 và 46 Thông tư này nhưng phải đảm bảo nguyên tắc tổng các phần giá trị từng biện pháp được phân bổ cho các khoản phải đòi không vượt quá tổng giá trị biện pháp đủ điều kiện để giảm thiểu rủi ro và không vượt quá giá trị EAD của từng khoản phải đòi. Nguyên tắc này áp dụng đối với cả trường hợp trong từng biện pháp giảm thiểu rủi ro có nhiều tài sản bảo đảm hoặc nhiều bên bảo lãnh, nhiều sản phẩm phái sinh tín dụng giảm thiểu cho một khoản phải đòi hoặc trong trường hợp một biện pháp giảm thiểu rủi ro cho nhiều khoản phải đòi.

Điều 44. Tham số LGD của khoản phải đòi doanh nghiệp khi sử dụng tài sản bảo đảm

1. Đối với khoản phải đòi có tài sản bảo đảm đủ điều kiện để tính LGD theo quy định tại khoản này, ngân hàng xác định LGD theo quy định tại khoản 2 Điều này. Các tài sản bảo đảm đủ điều kiện để tính LGD bao gồm:

a) Các tài sản bảo đảm đáp ứng điều kiện tại Điều 26 Thông tư này;

b) Các tài sản bảo đảm là tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Thông tư này và tài sản bảo đảm phải được bảo hiểm về thiệt hại, hỏng hóc;

c) Các tài sản bảo đảm khác không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

(i) Là loại tài sản bảo đảm hữu hình (physical collateral) không phải là bất động sản và có giá thị trường đối với tài sản bảo đảm đó;

(ii) Ngân hàng có quyền ưu tiên thanh toán trước tất cả các bên cho vay khác đối với số tiền thu được từ việc bán tài sản bảo đảm, trừ trường hợp cấp tín dụng

hợp vốn theo quy định của pháp luật và có quy định nội bộ về xác định giá trị tài sản bảo đảm, tần suất định giá và theo dõi sự thay đổi của giá trị tài sản bảo đảm, quy trình kiểm tra, đối chiếu trực tiếp đối với tài sản bảo đảm là nguyên vật liệu thô, hàng đang trong quá trình sản xuất, thành phẩm, hàng tồn kho, máy móc, thiết bị và hàng hóa;

(iii) Hợp đồng cấp tín dụng hoặc hợp đồng bảo đảm phải mô tả chi tiết về tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật, có thỏa thuận về quyền của bên nhận đảm bảo về việc kiểm tra và xác định lại giá trị tài sản bảo đảm định kỳ và đột xuất của bên nhận tài sản bảo đảm;

(iv) Không quá thời gian 01 năm kể từ khi ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

2. Tham số LGD sau khi áp dụng giảm thiểu rủi ro bằng nhiều loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này được tính theo công thức sau:

$$LGD^* = LGD_u \, x \, \frac{E_u}{E} + \sum_i (LGD_{S_i} \, x \, \frac{E_{S_i}}{E})$$

Trong đó:

- E: Giá trị số dư của khoản phải đòi còn lại sau khi trừ đi giá trị bảo lãnh của bên bảo lãnh được sử dụng để giảm thiểu rủi ro theo quy định tại Điều 45 Thông tư này (G_l^*), giá trị của sản phẩm phái sinh tín dụng sử dụng để giảm thiểu rủi ro theo quy định tại Điều 46 Thông tư này (CD_n^*) (nếu có);

- E_{Si}: Phần giá trị số dư của khoản phải đòi được đảm bảo bằng giá trị của tài sản bảo đảm sau khi hiệu chỉnh (C_i^*), được tính theo công thức sau $E_{Si} = C_i^*$ và $\sum E_{Si} \leq E$;

- E_u: Giá trị số dư còn lại của khoản phải đòi không được bảo đảm (the remaining value of the unsecured exposure) là hiệu số của giá trị số dư của khoản phải đòi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm sau khi hiệu chỉnh, được tính theo công thức $E_u = E - \sum E_{Si}$;

- LGD_{Si}: LGD áp dụng cho phần số dư khoản phải đòi có tài sản bảo đảm thứ i theo khoản 4 Điều này;

- LGD_u: LGD áp dụng cho số dư khoản phải đòi không áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro theo điểm b khoản 1 Điều 43 Thông tư này.

3. Giá trị tài sản bảo đảm được sử dụng để giảm thiểu rủi ro là giá trị tài sản bảo đảm sau khi hiệu chỉnh (C_i^*), được tính theo công thức:

$$C_i^* = C_i \, x \, \frac{(t_i - 0{,}25)}{(T - 0{,}25)} \, x \, (1 - H_{c_i} - H_{fxc_i})$$

Trong đó:

- C_i^*: Giá trị của tài sản bảo đảm thứ i sau khi hiệu chỉnh được sử dụng để giảm thiểu rủi ro;

- C_i: Giá trị tài sản bảo đảm thứ i;

- T: Được xác định là giá trị tối thiểu giữa 05 năm và thời hạn còn lại của khoản phải đòi, giao dịch tính theo năm;

- t_i: Được xác định là giá trị tối thiểu giữa T tính theo năm và thời hạn còn lại của tài sản bảo đảm thứ i tính theo năm;

- $H_{Ci:}$ Hệ số hiệu chỉnh của tài sản bảo đảm thứ i xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này;

- H_{fxci}: Hệ số hiệu chỉnh độ lệch tiền tệ là 8%.

4. Hệ số hiệu chỉnh của tài sản bảo đảm (H_c) và LGD_S tương ứng áp dụng cho công thức tại khoản 2 và khoản 3 Điều này như sau:

Loại tài sản bảo đảm	**LGDs**	**Hệ số hiệu chỉnh của tài sản bảo đảm (H_c)**
Tài sản bảo đảm được ghi nhận làm biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khách hàng quy định tại Điều 26 Thông tư này	0%	Hệ số hiệu chỉnh H_c được áp dụng tương tự như phương pháp tiêu chuẩn
Tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Thông tư này	20%	40%
Các tài sản bảo đảm khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 44 Thông tư này	25%	50%

5. Đối với khoản phải đòi được đảm bảo bằng tài sản bảo đảm không phải là tài sản bảo đảm đủ điều kiện để tính LGD theo quy định tại khoản 1 Điều này,

ngân hàng xác định LGD như khoản phải đòi không áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 Thông tư này.

Điều 45. Tham số PD, LGD của khoản phải đòi doanh nghiệp khi sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba

1. Việc giảm thiểu rủi ro tín dụng khách hàng bằng bảo lãnh được áp dụng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định về việc giảm thiểu rủi ro tín dụng khách hàng bằng bảo lãnh theo phương pháp tiêu chuẩn tại Điều 28 Thông tư này;

b) Bên bảo lãnh phải có tham số PD thấp hơn tham số PD của bên được bảo lãnh, trừ trường hợp ngân hàng không áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Thông tư này để xác định tham số PD đối với bên bảo lãnh.

2. Trường hợp ngân hàng không áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Thông tư này để xác định tham số PD, LGD của khoản phải đòi theo quy định tại Thông tư này đối với một hoặc một số bên bảo lãnh, ngân hàng được lựa chọn thực hiện theo 01 trong 02 cách như sau:

a) Xác định tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp tiêu chuẩn đối với khoản phải đòi được bảo lãnh (bao gồm cả việc thực hiện giảm thiểu rủi ro theo phương pháp tiêu chuẩn);

b) Xác định tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp xếp hạng nội bộ đối với khoản phải đòi được bảo lãnh nhưng không được giảm thiểu rủi ro bằng bảo lãnh của bên thứ ba.

3. Đối với các biện pháp bảo lãnh đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, việc xác định các tham số PD, LGD để tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo Điều 41 Thông tư này được thực hiện như sau:

a) Trường hợp bên bảo lãnh không sử dụng tài sản bảo đảm hoặc sử dụng tài sản bảo đảm không đủ điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 và khoản 5 Điều 44 Thông tư này để bảo lãnh cho khoản phải đòi, ngân hàng thực hiện như sau:

(i) Đối với phần giá trị của khoản phải đòi được bảo lãnh, tham số PD, LGD là PD, LGD của bên bảo lãnh;

(ii) Đối với phần giá trị còn lại của khoản phải đòi không được bảo lãnh và không được đảm bảo bằng các biện pháp giảm thiểu rủi ro khác, tham số PD, LGD là PD, LGD của bên được bảo lãnh;

b) Trường hợp bên bảo lãnh sử dụng tài sản bảo đảm đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 44 Thông tư này để bảo lãnh cho khoản phải đòi thì ngân hàng:

(i) Xác định tham số PD theo quy định tại điểm a khoản này;

(ii) Được sử dụng tham số LGD cho khoản phải đòi có tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Thông tư này thay thế cho tham số LGD của bên bảo lãnh.

4. Trường hợp có nhiều bên bảo lãnh, ngân hàng thực hiện xác định tham số PD, LGD theo nguyên tắc sau:

a) Tham số PD: Ngân hàng phải phân tách phần giá trị khoản phải đòi theo từng bên bảo lãnh và giá trị PD của các bên bảo lãnh được xác định theo từng phần giá trị bảo lãnh theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp không phân tách được theo thỏa thuận giữa các bên liên quan, ngân hàng phải sử dụng giá trị PD cao nhất trong các giá trị PD của các bên bảo lãnh;

b) Tham số LGD: Giá trị LGD được xác định theo nguyên tắc tại Điều này và điểm b khoản 3 Điều 43 Thông tư này.

5. Giá trị bảo lãnh của bên bảo lãnh được sử dụng để giảm thiểu rủi ro là giá trị sau khi hiệu chỉnh, được tính theo công thức:

$$G_l^* = G_l \; x \left(1 - \frac{PD_{gtor_l}}{PD}\right) x \; \frac{t_l \; - \; 0{,}25}{T \; - \; 0{,}25} \; x \left(1 - \; H_{fx_l}\right)$$

Trong đó:

- G_l^*: Giá trị bảo lãnh của bên bảo lãnh thứ l sau khi hiệu chỉnh được sử dụng để giảm thiểu rủi ro;

- G_l: Giá trị bảo lãnh của bên bảo lãnh thứ l;

- PD_{gtori}: PD của bên bảo lãnh thứ l xác định theo quy định tại Điều 42 Thông tư này;

- PD: PD của bên được bảo lãnh xác định theo quy định tại Điều 42 Thông tư này;

- T: Được xác định là giá trị tối thiểu giữa 05 năm và thời hạn còn lại của khoản phải đòi, giao dịch tính theo năm;

- t_l: Được xác định là giá trị tối thiểu giữa T tính theo năm và thời hạn còn lại của biện pháp bảo lãnh thứ l tính theo năm);

- H_{fxi}: Hệ số hiệu chỉnh độ lệch tiền tệ là 8%.

Điều 46. Tham số PD, LGD của khoản phải đòi doanh nghiệp khi sử dụng sản phẩm phái sinh tín dụng

1. Việc giảm thiểu rủi ro tín dụng khách hàng bằng sản phẩm phái sinh tín dụng được áp dụng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đáp ứng quy định về việc giảm thiểu rủi ro tín dụng khách hàng bằng sản phẩm phái sinh tín dụng theo phương pháp tiêu chuẩn tại Điều 29 Thông tư này;

b) Bên phát hành sản phẩm phái sinh tín dụng phải có tham số PD thấp hơn tham số PD bên sử dụng sản phẩm phái sinh tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng không áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Thông tư này để xác định tham số PD đối với bên phát hành sản phẩm phái sinh tín dụng.

2. Trường hợp ngân hàng không áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Thông tư này để xác định tham số PD, LGD của khoản phải đòi theo quy định tại Thông tư này đối với một hoặc một số bên phát hành sản phẩm phái sinh tín dụng, ngân hàng được lựa chọn thực hiện theo một trong hai cách như sau:

a) Xác định tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp tiêu chuẩn đối với khoản phải đòi được giảm thiểu bằng sản phẩm phái sinh tín dụng (bao gồm cả việc thực hiện giảm thiểu rủi ro theo phương pháp tiêu chuẩn);

b) Xác định tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp xếp hạng nội bộ đối với khoản phải đòi có sản phẩm phái sinh tín dụng nhưng không được giảm thiểu rủi ro bằng sản phẩm phái sinh tín dụng.

3. Đối với sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, việc xác định các tham số PD, LGD để tính để tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo Điều 41 Thông tư này được thực hiện như sau:

a) Đối với phần giá trị của khoản phải đòi tương ứng với giá trị của sản phẩm phái sinh tín dụng sử dụng để giảm thiểu rủi ro (CD^{*}), tham số PD, LGD là PD, LGD của bên phát hành sản phẩm phái sinh tín dụng;

b) Phần giá trị còn lại của khoản phải đòi không được bảo đảm bằng các biện pháp giảm thiểu rủi ro, tham số PD, LGD là PD, LGD của bên sử dụng sản phẩm phái sinh tín dụng.

4. Giá trị của sản phẩm phái sinh tín dụng sử dụng để giảm thiểu rủi ro là giá trị sau khi hiệu chỉnh, được tính theo công thức:

$$CD_n^* = CD_n \; x \; \frac{(t_n - 0{,}25)}{(T - 0{,}25)} \; x \; (1 - H_{fxcd_n})$$

Trong đó:

- CD_n^*: Giá trị của sản phẩm phái sinh tín dụng thứ n sau khi hiệu chỉnh được sử dụng để giảm thiểu rủi ro;

- CD_n: Giá trị của sản phẩm phái sinh tín dụng thứ n;

- T: Được xác định là giá trị tối thiểu giữa 05 năm và thời hạn còn lại của khoản phải đòi, giao dịch tính theo năm;

- t_n: Được xác định là giá trị tối thiểu giữa T tính theo năm và thời hạn còn lại của nợ phải trả nội bảng tính theo năm;

- H_{fxcdn}: Hệ số hiệu chỉnh độ lệch tiền tệ là 8%.

5. Trường hợp có nhiều sản phẩm phái sinh tín dụng, ngân hàng thực hiện xác định tham số PD, LGD theo nguyên tắc sau:

a) Tham số PD: Ngân hàng phải phân tách phần giá trị khoản phải đòi tương ứng theo từng sản phẩm phái sinh tín dụng và giá trị PD của các bên phát hành sản phẩm phái sinh tín dụng được xác định theo từng phần giá trị sản phẩm phái sinh tín dụng theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp không phân tách được theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan, ngân hàng phải sử dụng giá trị PD cao nhất trong các giá trị PD của các bên phát hành sản phẩm phái sinh tín dụng;

b) Tham số LGD: Giá trị LGD được xác định theo nguyên tắc tại Điều này và điểm b khoản 3 Điều 43 Thông tư này.

Điều 47. Tham số EAD của khoản phải đòi doanh nghiệp

1. Tổng giá trị khoản phải đòi của khách hàng (EAD) là giá trị số dư của khoản phải đòi (bao gồm cả số dư gốc; lãi phải thu, phí phải thu (nếu có) đang được hạch toán vào thu nhập theo quy định của pháp luật) của ngân hàng được tính theo công thức:

$$EAD_i = EADon_i - L_i^* \times (1- H_{fxl}) + EADoff_i \times CCF_i$$

Trong đó:

- EAD_i: Giá trị số dư xác định theo nguyên giá của khoản phải đòi thứ i sau khi giảm thiểu rủi ro bằng biện pháp bù trừ số dư nội bảng. Trường hợp $EAD_i < 0$ thì EAD_i được xác định bằng 0;

- $EADon_i$: Số dư phần nội bảng của khoản phải đòi thứ i;

- $EADoff_i$: Số dư phần cam kết ngoại bảng của khoản phải đòi thứ i;

- CCF_i: Hệ số chuyển đổi của phần cam kết ngoại bảng của khoản phải đòi thứ i theo quy định tại khoản 2 Điều này;

- L_i^* và H_{fxl}: Xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 Thông tư này khi đáp ứng điều kiện tại Điều 25 và khoản 1 Điều 27 Thông tư này hoặc L_i^* được xác định bằng 0 khi không đáp ứng các điều kiện này.

2. Hệ số chuyển đổi (CCF)

a) Đối với khoản phải đòi doanh nghiệp ngoại bảng, ngân hàng phải chuyển đổi thành khoản mục nội bảng theo hệ số chuyển đổi quy định tại Điều 10 Thông tư này;

b) Số dư phần cam kết ngoại bảng được áp dụng hệ số chuyển đổi là giá trị thấp hơn giữa giá trị của hạn mức tín dụng đã cam kết chưa sử dụng và hạn mức cấp tín dụng mà ngân hàng có thể cấp thêm cho khách hàng theo quy định nội bộ của ngân hàng. Trường hợp có hạn mức cấp tín dụng mà ngân hàng có thể cấp thêm đối với khoản cam kết ngoại bảng, ngân hàng phải có đủ quy trình quản lý và giám sát về hạn mức đó;

c) Số dư phần cam kết ngoại bảng được áp dụng hệ số chuyển đổi là giá trị thấp hơn giữa giá trị của hạn mức tín dụng đã cam kết chưa sử dụng và hạn mức cấp tín dụng mà ngân hàng thực tế có thể cấp cho khách hàng theo quy định nội bộ của ngân hàng. Trường hợp có hạn mức cấp tín dụng mà ngân hàng có thể cấp thêm đối với khoản cam kết ngoại bảng, ngân hàng phải có đủ quy trình quản lý và giám sát về hạn mức đó.

Điều 48. Tham số M của khoản phải đòi doanh nghiệp

Tham số M của khoản phải đòi doanh nghiệp là 2,5 năm.

Mục 5
CÁCH XÁC ĐỊNH CẤU PHẦN ĐỂ TÍNH TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG KHÁCH HÀNG CỦA KHOẢN PHẢI ĐỜI BÁN LẺ THEO PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG NỘI BỘ

Điều 49. Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng của khoản phải đời bán lẻ

1. Ngân hàng phải tính tham số PD, LGD và EAD khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng của khoản phải đời bán lẻ.

2. Ngân hàng tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng của khoản cho vay thế chấp nhà ở theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Thông tư này như sau:

a) Công thức:

$$RWA = RW \times EAD$$

b) Trọng số rủi ro (RW): $RW = K \times 12,5$

c) Yêu cầu về vốn (K):

$$K = \left[LGD \times N\left(\frac{G(PD)}{\sqrt{1-R}} + \sqrt{\frac{R}{1-R}} \times G(0,999) \right) - PD \times LGD \right]$$

Trong đó:

- N(x) là hàm phân phối tích lũy cho một biến ngẫu nhiên chuẩn hóa;

- G(z) là hàm phân phối tích lũy nghịch đảo cho một biến ngẫu nhiên chuẩn hóa;

d) Hệ số tương quan (R): $R = 0,15$.

3. Ngân hàng tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng của khoản cấp tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Thông tư này như sau:

a) Công thức:

$$RWA = RW \times EAD$$

b) Trọng số rủi ro (RW): $RW = K \times 12,5$

c) Yêu cầu về vốn (K):

$$K = \left[LGD \times N\left(\frac{G(PD)}{\sqrt{1-R}} + \sqrt{\frac{R}{1-R}} \times G(0{,}999) \right) - PD \times LGD \right]$$

Trong đó:

- N(x) là hàm phân phối tích lũy cho một biến ngẫu nhiên chuẩn hóa;

- G(z) là hàm phân phối tích lũy nghịch đảo cho một biến ngẫu nhiên chuẩn hóa;

d) Hệ số tương quan (R): R= 0,04.

4. Ngân hàng tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng của khoản cấp tín dụng bán lẻ khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Thông tư này như sau:

a) Công thức:

RWA = RW x EAD

b) Trọng số rủi ro (RW): RW = Kx 12,5

c) Yêu cầu về vốn (K):

$$K = \left[LGD \times N\left(\frac{G(PD)}{\sqrt{1-R}} + \sqrt{\frac{R}{1-R}} \times G(0{,}999) \right) - PD \times LGD \right]$$

Trong đó:

- N(x) là hàm phân phối tích lũy cho một biến ngẫu nhiên chuẩn hóa;

- G(z) là hàm phân phối tích lũy nghịch đảo cho một biến ngẫu nhiên chuẩn hóa;

d) Hệ số tương quan (R):

$$R = 0{,}03\,x\left(\frac{1-e^{-35xPD}}{1-e^{-35}}\right) + 0.16\,x\left(1-\frac{1-e^{-35xPD}}{1-e^{-35}}\right)$$

Điều 50. Tham số PD của khoản phải đòi bán lẻ

Tham số PD của khoản phải đòi bán lẻ được xác định để tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo Điều 49 Thông tư này là giá trị lớn hơn giữa giá trị PD do ngân hàng tính và giá trị PD sàn. PD sàn được quy định như sau:

1. PD sàn của khoản cấp tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn là 0,1%;

2. PD sàn của khoản phải đòi bán lẻ còn lại không thuộc khoản 1 Điều này là 0,05%.

Điều 51. Tham số LGD của khoản phải đòi bán lẻ, tham số LGD của khoản phải đòi bán lẻ khi sử dụng tài sản bảo đảm

1. Tham số LGD của khoản phải đòi bán lẻ được xác định để tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo Điều 49 Thông tư này là giá trị lớn hơn giữa giá trị LGD do ngân hàng tính và giá trị LGD sàn quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tài sản bảo đảm đủ điều kiện để tính LGD của khoản phải đòi bán lẻ bao gồm:

a) Tài sản bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 44 Thông tư này;

b) Nhà ở xã hội đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư này.

3. LGD sàn được xác định như sau:

a) LGD sàn của khoản phải đòi bán lẻ được đảm bảo toàn bộ bằng tài sản bảo đảm đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này

Loại khoản phải đòi	LGD sàn
Khoản cho vay thế chấp nhà ở	5%
Các khoản cấp tín dụng bán lẻ khác	Theo tài sản bảo đảm: + 0% đối với tài sản bảo đảm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 44 Thông tư này. + 10% đối với bất động sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Thông tư này. + 15% đối với các loại tài sản bảo đảm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 44 Thông tư này.

b) LGD sàn của khoản phải đòi bán lẻ khác được đảm bảo một phần bằng tài sản bảo đảm đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này

$$LGD\ sàn^{*} = LGD_{u\ floor}\ x\ \frac{E_u}{E} + \sum_i (LGD_{S_i\ floor}\ x\ \frac{E_{S_i}}{E})$$

Trong đó:

- E: Giá trị số dư của khoản phải đòi;

- E_{Si}: Phần giá trị số dư của khoản phải đòi được đảm bảo bằng giá trị của tài sản bảo đảm thứ i sau khi hiệu chỉnh và được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Thông tư này;

- E_u: Giá trị số dư còn lại của khoản phải đòi không được bảo đảm và được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Thông tư này;

- $LGD_{Si\ floor}$: LGD áp dụng cho phần số dư khoản phải đòi có tài sản bảo đảm thứ i theo điểm a khoản này;

- $LGD_{u\ floor}$: LGD áp dụng cho số dư khoản phải đòi không có tài sản bảo đảm theo điểm c khoản này;

c) LGD sàn của khoản phải đòi bán lẻ không có tài sản bảo đảm hoặc có tài sản bảo đảm không phải tài sản bảo đảm đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này

Loại khoản phải đòi	**LGD sàn**
Khoản cấp tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn	50%
Khoản cấp tín dụng bán lẻ khác	30%

4. Yêu cầu tối thiểu khi ước tính tham số LGD:

a) Ngân hàng phải xem xét các yếu tố kinh tế để nắm bắt rủi ro có liên quan khi ước tính LGD như sau:

(i) Ước tính LGD không được thấp hơn LGD trung bình dài hạn (long-run default-weighted average LGD). LGD trung bình dài hạn được tính dựa trên tổn thất kinh tế trung bình của tất cả các khoản vỡ nợ được quan sát trong nguồn dữ liệu theo nhóm hoặc tiểu nhóm khoản phải đòi bán lẻ đó;

(ii) Ngân hàng phải tính đến khả năng LGD cao hơn LGD trung bình dài hạn trong giai đoạn mà tổn thất tín dụng cao hơn đáng kể do suy thoái kinh tế. Ước tính LGD được điều chỉnh để phản ánh điều kiện kinh tế suy thoái (LGD suy thoái) được tính dựa trên các phương pháp phù hợp (như sử dụng mức độ trung bình của tổn thất (average of loss severities) quan sát được trong thời kỳ suy thoái kinh tế

với tổn thất tín dụng cao; dự báo dựa trên các giả định thận trọng hơn; hoặc phương pháp tương tự khác);

b) Ngân hàng phải xem xét và ước tính LGD thận trọng hơn trong trường hợp mức độ phụ thuộc giữa rủi ro của khách hàng và rủi ro của tài sản bảo đảm hoặc bên bảo đảm là đáng kể hoặc khi có sự khác biệt về đồng tiền giữa khoản phải đòi và tài sản bảo đảm;

c) Ước tính LGD không chỉ dựa trên giá trị thị trường của tài sản bảo đảm mà phải dựa trên cả dữ liệu về tỷ lệ thu hồi lịch sử (historical recovery rates) (nếu có) nhằm phản ánh khả năng không thể kiểm soát hoặc xử lý tài sản bảo đảm một cách nhanh chóng. Trường hợp ước tính LGD dựa trên giá trị thị trường tài sản bảo đảm, ngân hàng phải có quy định nội bộ về quản lý tài sản bảo đảm, quản lý rủi ro phù hợp quy định tại Mục 8 Chương này;

d) Khoảng thời gian quan sát dữ liệu tối thiểu để ước tính LGD cho khoản phải đòi bán lẻ là 05 năm liên tục tính đến thời điểm gần nhất mà ngân hàng sử dụng để ước tính LGD.

Điều 52. Tham số PD, LGD của khoản phải đòi bán lẻ khi sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, sản phẩm phái sinh tín dụng

1. Ngân hàng được điều chỉnh ước tính PD hoặc LGD để phản ánh tác động giảm thiểu rủi ro tín dụng khách hàng khi sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, sản phẩm phái sinh tín dụng đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Việc điều chỉnh ước tính PD hoặc LGD phải được thực hiện thống nhất một phương pháp cho tất cả các khoản phải đòi có cùng loại hình bảo lãnh hoặc loại hình sản phẩm phái sinh;

b) Ngân hàng không được tính đến ảnh hưởng từ trường hợp khách hàng và bên bảo lãnh (hoặc bên bán sản phẩm phái sinh tín dụng) vỡ nợ cùng lúc (ảnh hưởng của vỡ nợ kép);

c) Ước tính PD hoặc LGD sau điều chỉnh không được thấp hơn PD hoặc LGD của bên bảo lãnh hoặc bên bán sản phẩm phái sinh tín dụng.

2. Yêu cầu tối thiểu để đánh giá ảnh hưởng của bảo lãnh, sản phẩm phái sinh tín dụng:

a) Đối với việc sử dụng bảo lãnh:

(i) Việc sử dụng giảm thiểu rủi ro tín dụng khách hàng bằng bảo lãnh được áp dụng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định khoản 1 Điều 45 Thông tư này;

(ii) Mỗi nhóm hoặc tiểu nhóm khoản phải đòi bán lẻ và bên bảo lãnh phải được xếp hạng tại cả thời điểm cấp tín dụng và xếp hạng định kỳ tuân thủ các yêu cầu tối thiểu theo quy định tại Mục 8 Chương này. Ngân hàng phải theo dõi thường xuyên tình trạng của bên bảo lãnh và khả năng, thiện chí thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh;

(iii) Ngân hàng phải có tiêu chí cụ thể về việc điều chỉnh PD hoặc LGD để phản ánh tác động của bảo lãnh phù hợp và nhất quán với các yêu cầu tối thiểu, đảm bảo xem xét tất cả các thông tin có liên quan. Các tiêu chí phải hợp lý và có thể giải thích được về khả năng và sự sẵn sàng trả nợ của bên bảo lãnh; thời hạn trả nợ; mối tương quan giữa khả năng trả nợ của bên bảo lãnh và khách hàng; các rủi ro còn lại khác (như sự chênh lệch về đồng tiền giữa các khoản phải đòi và các khoản bảo lãnh…);

b) Đối với việc sử dụng giảm thiểu rủi ro bằng sản phẩm phái sinh tín dụng:

(i) Việc sử dụng giảm thiểu rủi ro tín dụng khách hàng bằng sản phẩm phái sinh tín dụng được áp dụng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 46 Thông tư này;

(ii) Ngân hàng phải có tiêu chí cụ thể về việc điều chỉnh PD hoặc LGD bao gồm trường hợp các sản phẩm phái sinh tín dụng bù đắp một phần khoản phải đòi (bảo hiểm một phần) hoặc khi có sự khác biệt về đồng tiền giữa các sản phẩm phái sinh tín dụng và nghĩa vụ cơ sở...;

(iii) Ngân hàng phải tính đến cơ cấu thanh toán của sản phẩm phái sinh tín dụng và phải đánh giá thận trọng tác động của cơ cấu đó đối với mức độ, thời gian thu hồi và các rủi ro còn lại.

Điều 53. Tham số EAD của khoản phải đòi bán lẻ

1. Tham số EAD của khoản phải đòi bán lẻ được xác định để tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo Điều 49 Thông tư này là giá trị lớn hơn giữa giá trị EAD do ngân hàng tính và giá trị EAD sàn. EAD sàn là tổng của số dư phần nội bảng của khoản phải đòi và 50% của số dư phần cam kết ngoại bảng nhân hệ số chuyển đổi (CCF) áp dụng trong phương pháp tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 8 và Điều 10 Thông tư này.

2. Ngân hàng chỉ được giảm giá trị tự ước tính EAD của khoản phải đòi và mức EAD sàn quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp khoản phải đòi được giảm thiểu rủi ro tín dụng theo biện pháp bù trừ số dư nội bảng đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 25 và Điều 27 Thông tư này.

3. Đối với khoản phải đòi bán lẻ (bao gồm cả thẻ tín dụng) mà ngân hàng không xác định được thời điểm khách hàng được giải ngân hoặc thực hiện thêm giao dịch trong tương lai (như rút tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán…) ngân hàng phải xem xét lịch sử, dự tính cho việc khách hàng có thể được giải ngân hoặc thực hiện thêm giao dịch trước khi vỡ nợ khi ước tính EAD.

4. Yêu cầu tối thiểu khi ước tính EAD như sau:

a) Ngân hàng phải thiết lập quy trình ước tính EAD đối với phần cam kết ngoại bảng;

b) Ngân hàng phải ước tính EAD trung bình dài hạn có trọng số vỡ nợ (long-run default-weighted average EAD) như sau:

(i) Ước tính EAD trung bình dài hạn có trọng số vỡ nợ là ước tính EAD trong một khoảng thời gian đủ dài và bổ sung biên độ thận trọng phù hợp với biên độ sai số có thể xảy ra trong ước tính;

(ii) Trường hợp ngân hàng đánh giá xu hướng tỷ lệ thuận giữa tần suất vỡ nợ với giá trị EAD thì ngân hàng phải ước tính EAD với biên độ thận trọng lớn hơn biên độ quy định tại điểm b(i) khoản này;

c) Ngân hàng phải ước tính EAD được điều chỉnh để phản ánh điều kiện kinh tế suy thoái (EAD suy thoái). Việc ước tính EAD suy thoái được thực hiện thông qua xem xét sử dụng các yếu tố chịu tác động của điều kiện kinh tế suy thoái trong mô hình, dữ liệu nội bộ, dữ liệu bên ngoài, giả định thận trọng hơn của thời kỳ suy thoái kinh tế... Trường hợp kết quả ước tính EAD suy thoái thận trọng hơn so với kết quả ước tính EAD trung bình dài hạn có trọng số vỡ nợ, ngân hàng phải sử dụng ước tính EAD suy thoái;

d) Các tiêu chí để ước tính EAD phải hợp lý, trực quan và đại diện cho những yếu tố ảnh hưởng đến EAD. Việc lựa chọn các tiêu chí phải trên cơ sở phân tích nội bộ đáng tin cậy và kinh nghiệm ước tính EAD của ngân hàng về các yếu tố ảnh hưởng đến EAD. Việc ước tính EAD phải sử dụng tất cả các thông tin có liên quan và quan trọng;

đ) Ngân hàng phải xem xét lại ước tính EAD tối thiểu định kỳ hàng năm và đột xuất khi phát sinh thêm thông tin quan trọng;

e) Ngân hàng phải quản lý khoản phải đòi bán lẻ để ước tính EAD như sau:

(i) Có quy định nội bộ, hệ thống, quy trình để theo dõi, quản lý khoản phải đòi (bao gồm cả dư nợ hiện tại, hạn mức tín dụng đã cam kết của mỗi khách hàng và mỗi mức xếp hạng tín dụng);

(ii) Xem xét biện pháp ngăn chặn khách hàng được giải ngân thêm hoặc thực hiện thêm giao dịch trong trường hợp khách hàng chưa vỡ nợ nhưng vi phạm các cam kết khác trong hợp đồng;

g) Ước tính EAD phải dựa trên dữ liệu tham chiếu phản ánh đặc điểm của khoản phải đòi, khách hàng, biện pháp quản lý đối với khoản phải đòi, khách hàng. Việc ước tính phải dựa trên các phân khúc có đặc điểm tương đồng. Trường hợp dữ liệu tham chiếu không phân chia được thành các nhóm đồng nhất, ngân hàng phải sử dụng phương pháp phù hợp để phân tách các đặc điểm khác nhau trong dữ liệu tham chiếu đó. Trường hợp có thay đổi cơ cấu sản phẩm trong dữ liệu tham chiếu, ngân hàng phải xem xét tác động của việc thay đổi này đến ước tính EAD, đảm bảo tác động này không đáng kể hoặc đã được giảm thiểu trong quá trình ước tính. Trường hợp tác động này đáng kể và không được giảm thiểu, ngân hàng phải điều chỉnh lại việc ước tính EAD phù hợp với các tác động của việc thay đổi đó;

h) Dữ liệu tham chiếu để ước tính EAD tối thiểu bao gồm các thông tin sau: số tiền gốc chưa thanh toán hoặc hạn mức khoản vay, lãi phải thu, phí phải thu (nếu có);

i) Khoảng thời gian quan sát dữ liệu tối thiểu để ước tính EAD cho khoản phải đòi bán lẻ là 05 năm liên tục tính đến thời điểm gần nhất mà ngân hàng sử dụng để ước tính EAD.

Mục 6
CÁCH XÁC ĐỊNH CẤU PHẦN ĐỂ TÍNH TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG KHÁCH HÀNG CỦA KHOẢN MUA LẠI KHOẢN PHẢI THU THEO PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG NỘI BỘ

Điều 54. Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng của khoản mua lại khoản phải thu

1. Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng của khoản mua lại khoản phải thu được xác định như sau:

$$RWA_{PR} = RWA_{DfR} + RWA_{DR}$$

Trong đó:

- RWA_{PR}: Tài sản có rủi ro rủi ro tín dụng khách hàng của khoản mua lại khoản phải thu (Risk weighted assets for purchased receivables);

- RWA_{DfR}: Tài sản có rủi ro tín dụng vỡ nợ của khoản mua lại khoản phải thu (Risk weighted assets for default risk);

- RWA_{DR}: Tài sản có rủi ro giảm giá trị của khoản mua lại khoản phải thu (Risk weighted assets for dilution risk).

2. Rủi ro tín dụng vỡ nợ của khoản mua lại khoản phải thu là rủi ro xảy ra khi khách hàng (là bên có nghĩa vụ thanh toán khoản phải thu) không thể thực hiện được nghĩa vụ đối với khoản phải thu.

3. Rủi ro giảm giá trị của khoản mua lại khoản phải thu là rủi ro xảy ra khi giá trị của khoản mua lại khoản phải thu bị giảm theo thỏa thuận giữa bên bán khoản phải thu và khách hàng tại hợp đồng cơ sở (như thỏa thuận về trả lại hàng hóa đã bán, tranh chấp về chất lượng sản phẩm, chiết khấu cho bên mua hàng khi thực hiện thanh toán hoặc các nội dung tương tự khác).

Điều 55. Tài sản có rủi ro tín dụng vỡ nợ của khoản mua lại khoản phải thu

1. Ngân hàng tính tài sản có rủi ro tín dụng vỡ nợ của khoản mua lại khoản phải thu doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 Thông tư này như tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng đối với khoản phải đòi doanh nghiệp theo quy định tại Chương II Thông tư này và Mục 4 Chương này.

2. Ngân hàng tính tài sản có rủi ro tín dụng vỡ nợ của khoản mua lại khoản phải thu bán lẻ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Thông tư này như tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng đối với khoản phải đòi bán lẻ theo quy định tại Chương II Thông tư này và Mục 5 Chương này.

Điều 56. Tham số rủi ro của rủi ro tín dụng vỡ nợ của khoản mua lại khoản phải thu khi áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ

1. Đối với khoản mua lại khoản phải thu doanh nghiệp, ngân hàng ước tính tham số PD và sử dụng các tham số LGD, EAD và M theo quy định tại Mục 4 Chương này.

2. Đối với khoản mua lại khoản phải thu bán lẻ, ngân hàng ước tính PD, LGD và EAD theo quy định tại Mục 5 Chương này. Việc ước tính phải loại bỏ các giả định về quyền truy đòi hoặc bảo lãnh từ bên bán hoặc các bên khác.

Điều 57. Tài sản có rủi ro giảm giá trị của khoản mua lại khoản phải thu

1. Ngân hàng không phải tính tài sản có rủi ro giảm giá trị của khoản mua lại khoản phải thu trong trường hợp sau:

a) Khoản mua lại khoản phải thu áp dụng phương pháp tiêu chuẩn;

b) Khoản mua lại khoản phải thu áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ mà hợp đồng cơ sở của khoản mua lại khoản phải thu này không có thỏa thuận làm phát sinh rủi ro giảm giá trị hoặc thời hạn thực hiện thỏa thuận này đã qua trước khi ngân hàng mua lại khoản phải thu đó.

2. Ngân hàng tính tài sản có rủi ro giảm giá trị như sau:

a) Ước tính tỷ lệ tổn thất dự kiến trong vòng 01 năm cho rủi ro giảm giá trị (tính bằng tỷ lệ % so với giá trị khoản mua lại). Ngân hàng không sử dụng giả định về quyền truy đòi hoặc bảo lãnh từ bên bán hoặc các bên khác đối với khoản mua lại khoản phải thu bán lẻ khi ước tính tỷ lệ tổn thất dự kiến;

b) Xác định tài sản có rủi ro giảm giá trị theo công thức quy định tại Điều 41 Thông tư này cho khoản mua lại khoản phải thu doanh nghiệp và công thức quy định tại Điều 49 Thông tư này cho khoản mua lại khoản phải thu bán lẻ.

Điều 58. Tham số rủi ro để tính tài sản có rủi ro giảm giá trị của khoản mua lại khoản phải thu theo phương pháp xếp hạng nội bộ

Việc xác định tham số rủi ro của khoản mua lại khoản phải thu doanh nghiệp và khoản mua lại khoản phải thu bán lẻ để tính tài sản có rủi ro giảm giá trị quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 như sau:

1. Tham số PD_{DR} là khả năng xảy ra rủi ro giảm giá trị được xác định bằng tỷ lệ tổn thất dự kiến quy định tại điểm a khoản 2 Điều 57 Thông tư này.

2. $LGD_{DR} = 100\%$.

3. Tham số EAD_{DR} xác định theo quy định tại Điều 47 Thông tư này đối với khoản mua lại khoản phải thu doanh nghiệp và Điều 53 Thông tư này đối với khoản mua lại khoản phải thu bán lẻ.

4. Tham số M đối với khoản mua lại khoản phải thu doanh nghiệp

a) Tham số M là 2,5 năm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Tham số M là 01 năm khi ngân hàng dự kiến khoản mua lại khoản phải thu có thể xử lý được trong vòng 01 năm.

Điều 59. Biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khách hàng của khoản mua lại khoản phải thu

1. Trường hợp ngân hàng áp dụng hình thức bảo lãnh, phái sinh tín dụng để giảm thiểu rủi ro giảm giá trị, rủi ro tín dụng vỡ nợ của khoản mua lại khoản phải thu, biện pháp bảo lãnh, sản phẩm phái sinh tín dụng phải đáp ứng các quy định tại Điều 28 và Điều 29 Thông tư này khi áp dụng phương pháp tiêu chuẩn hoặc Điều 45, 46 và 52 Thông tư này khi áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ.

2. Nguyên tắc áp dụng biện pháp giảm thiểu rủi ro bằng hình thức bảo lãnh, sản phẩm phái sinh tín dụng như sau:

a) Đối với khoản mua lại khoản phải thu doanh nghiệp, ngân hàng thực hiện giảm thiểu rủi ro tín dụng vỡ nợ hoặc giảm thiểu rủi ro giảm giá trị phù hợp với phạm vi giảm thiểu rủi ro của biện pháp bảo lãnh của bên thứ ba, sản phẩm phái sinh tín dụng thông qua việc sử dụng tham số PD, LGD của bên bảo lãnh, bên bán sản phẩm phái sinh tín dụng thay cho hệ số rủi ro tín dụng của khoản mua lại khoản phải thu;

b) Đối với khoản mua lại khoản phải thu bán lẻ, ngân hàng thực hiện giảm thiểu rủi ro giảm giá trị thông qua việc sử dụng tham số PD, LGD của bên bảo lãnh, bên bán sản phẩm phái sinh tín dụng thay cho hệ số rủi ro tín dụng của khoản mua lại khoản phải thu;

c) Trường hợp bên bảo lãnh, bên bán sản phẩm phái sinh tín dụng chỉ đảm bảo một phần cho rủi ro giảm giá trị hoặc rủi ro tín dụng vỡ nợ, ngân hàng sử dụng tham số PD, LGD theo quy định tại điểm a, b khoản này tương ứng với phần giá trị của biện pháp được sử dụng để giảm thiểu rủi ro. Phần giá trị khoản mua lại khoản phải thu không được giảm thiểu rủi ro áp dụng tham số PD, LGD của khách hàng.

Mục 7
QUY ĐỊNH VỀ TỔN THẤT DỰ KIẾN VÀ DỰ PHÒNG RỦI RO

Điều 60. Tính tổn thất dự kiến

1. Tổn thất dự kiến (EL) là tổng tổn thất dự kiến của các khoản phải đòi mà từng khoản phải đòi này được tính tài sản có rủi ro khách hàng theo phương pháp xếp hạng nội bộ quy định tại Thông tư này và quy định nội bộ của ngân hàng.

2. Tổn thất dự kiến của từng khoản phải đòi được xác định theo công thức sau:

$$EL = PD \times LGD \times EAD$$

Trong đó: Các tham số PD, LGD, EAD của từng khoản phải đòi được xác định theo quy định tại Chương này.

Điều 61. Tính dự phòng rủi ro

Dự phòng rủi ro là tổng của số tiền dự phòng cụ thể, số tiền dự phòng chung, số tiền dự phòng tổn thất các khoản đầu tư (nếu có) và số tiền dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) mà ngân hàng đã trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật đối với các khoản phải đòi này được tính tài sản có rủi ro khách hàng theo phương pháp xếp hạng nội bộ quy định tại Thông tư này và quy định nội bộ của ngân hàng.

Điều 62. Xử lý chênh lệch giữa tổn thất dự kiến và dự phòng rủi ro

Ngân hàng so sánh tổn thất dự kiến xác định theo quy định tại Điều 60 Thông tư này và dự phòng rủi ro xác định theo quy định tại Điều 61 Thông tư này, trường hợp có sự khác biệt, ngân hàng thực hiện như sau:

1. Trường hợp dự phòng rủi ro thấp hơn tổn thất dự kiến, khi tính cấu phần vốn tự có là cơ sở để tính tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư này, ngân hàng trừ 50% phần chênh lệch vào vốn lõi cấp 1 và 50% phần chênh lệch còn lại vào vốn cấp 2 trong 02 năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ. Kể từ năm thứ ba trở đi, ngân hàng trừ toàn bộ phần chênh lệch vào vốn lõi cấp 1.

2. Trường hợp dự phòng rủi ro cao hơn tổn thất dự kiến, khi tính cấu phần vốn tự có là cơ sở để tính tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư này, ngân hàng được xem xét cộng phần chênh lệch vào vốn cấp 2 nhưng không vượt quá 0,6% giá trị tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng được tính theo phương pháp xếp hạng nội bộ.

Mục 8
CÁC YÊU CẦU TỐI THIỂU CỦA PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG NỘI BỘ

Điều 63. Cấu phần và việc tuân thủ các yêu cầu tối thiểu

1. Ngân hàng áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ phải thiết lập ước tính rủi ro và tuân thủ các yêu cầu tối thiểu tại Mục này. Định kỳ hàng năm, ngân hàng

phải đánh giá việc tuân thủ các yêu cầu này và báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Thông tư này.

2. Hệ thống, quy trình xếp hạng nội bộ và ước tính rủi ro phải đảm bảo:

a) Đưa ra đánh giá hợp lý về khách hàng, các đặc điểm của giao dịch, sự phân biệt rủi ro, ước tính rủi ro chính xác, nhất quán, đáng tin cậy và phù hợp với thông lệ quốc tế;

b) Phải được sử dụng nhất quán, phù hợp trong các hoạt động của ngân hàng.

3. Yêu cầu tối thiểu quy định tại Mục này áp dụng đối với toàn bộ các loại, nhóm, tiểu nhóm tài sản khi thực hiện phương pháp xếp hạng nội bộ.

Điều 64. Thiết kế hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

1. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ bao gồm tất cả các phương pháp, quy trình, biện pháp kiểm soát, việc thu thập số liệu và hệ thống công nghệ thông tin nhằm hỗ trợ cho việc đánh giá rủi ro tín dụng khách hàng, xếp hạng, lượng hóa xác suất vỡ nợ và ước tính tổn thất.

2. Với mỗi loại tài sản, ngân hàng được sử dụng nhiều hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Ngân hàng được xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo từng ngành hoặc phân khúc thị trường. Trường hợp lựa chọn sử dụng nhiều hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, ngân hàng phải ghi rõ lý do sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với từng khách hàng trong hồ sơ và được áp dụng đảm bảo phản ánh đúng mức độ rủi ro của khách hàng. Ngân hàng không được chuyển khách hàng sang hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ khác một cách không hợp lý làm giảm thiểu các yêu cầu về vốn theo quy định.

3. Tiêu chuẩn xếp hạng

a) Đối với khoản phải đòi doanh nghiệp

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải có tiêu chuẩn, hướng dẫn đánh giá về rủi ro vỡ nợ của khách hàng. Rủi ro vỡ nợ của khách hàng phản ánh xác suất vỡ nợ của khách hàng:

(i) Các khoản phải đòi khác nhau của cùng một khách hàng có chung một mức xếp hạng dù các khoản phải đòi có các đặc điểm khác nhau, trừ các trường hợp sau:

- Các khoản phải đòi của một khách hàng bằng nhiều đồng tiền khác nhau;

- Khoản phải đòi áp dụng biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khách hàng bằng bảo lãnh hoặc sản phẩm phái sinh tín dụng;

(ii) Chính sách về quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của ngân hàng phải quy định, mô tả về rủi ro tín dụng của khách hàng ở mỗi mức xếp hạng (each internal rating) thông qua xác suất vỡ nợ (PD) và các tiêu chí để phân loại khách hàng vào các mức xếp hạng khác nhau. Khách hàng có chất lượng tín dụng càng thấp phải được phân vào mức xếp hạng có rủi ro càng cao;

b) Đối với khoản phải đòi bán lẻ

(i) Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ áp dụng đối với khoản phải đòi bán lẻ phải đánh giá được đặc điểm rủi ro của cả khách hàng và khoản phải đòi;

(ii) Ngân hàng phải phân loại được khoản phải đòi bán lẻ vào nhóm cụ thể và đảm bảo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng có khả năng phân biệt rủi ro giữa các nhóm khoản phải đòi bán lẻ, phân loại các khoản phải đòi bán lẻ vào các nhóm có đặc điểm tương đồng tùy theo mức độ rủi ro tín dụng khách hàng và ước tính chính xác và nhất quán tham số rủi ro của mỗi nhóm khoản phải đòi bán lẻ;

(iii) Khi phân nhóm cho các khoản phải đòi bán lẻ, ngân hàng xem xét các yếu tố sau đây:

- Đặc điểm rủi ro của khách hàng: loại hình khách hàng, thông tin nhân khẩu (như tuổi, nghề nghiệp)…;

- Đặc điểm rủi ro của khoản phải đòi: loại sản phẩm, tài sản bảo đảm (bao gồm tỷ lệ bảo đảm (loan to value), tác động của thời vụ (seasoning effect), bảo lãnh, sản phẩm phái sinh tín dụng, mức độ ưu tiên của khoản phải đòi đối với tài sản bảo đảm)…;

- Tình trạng quá hạn của khoản phải đòi.

4. Cơ cấu xếp hạng

a) Đối với khoản phải đòi doanh nghiệp

(i) Ngân hàng phải phân bổ các khoản phải đòi doanh nghiệp vào các mức xếp hạng theo quy định nội bộ;

(ii) Cơ cấu xếp hạng khách hàng (Obligor rating) được xây dựng như sau:

- Ngân hàng cần quy định tối thiểu 7 mức xếp hạng cho khách hàng không vỡ nợ và 1 mức xếp hạng cho khách hàng vỡ nợ. Trường hợp, chất lượng tín dụng của khách hàng thường xuyên thay đổi, ngân hàng có thể được yêu cầu xây dựng nhiều hơn số lượng tối thiểu mức xếp hạng cho khách hàng;

- Ngân hàng phải quy định cụ thể các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro của khách hàng tại mỗi mức xếp hạng và ước tính xác suất vỡ nợ của khách hàng tại mức xếp hạng đó. Tiêu chuẩn đánh giá tại mỗi mức xếp hạng bao gồm định nghĩa về mức độ rủi ro vỡ nợ và các tiêu chí dùng để phân biệt mức độ rủi ro tín dụng khách hàng tại mỗi mức xếp hạng. Các mức xếp hạng có gắn ký hiệu "cộng" hoặc "trừ" chỉ đủ điều kiện là các mức xếp hạng riêng biệt trong trường hợp ngân hàng đã xây dựng mô tả đầy đủ về các mức xếp hạng, tiêu chí để xếp hạng và ước tính xác suất vỡ nợ của các mức xếp hạng đó;

- Trường hợp ngân hàng có danh mục cho vay tập trung vào một phân khúc thị trường cụ thể hoặc phạm vi rủi ro nhất định, ngân hàng phải xây dựng đầy đủ các mức xếp hạng trong phạm vi đó để tránh việc tập trung quá mức những khách hàng vào các mức xếp hạng cụ thể. Trường hợp có sự tập trung đáng kể khách hàng tại một hoặc một số mức xếp hạng, ngân hàng cần phải sử dụng các bằng chứng khoa học và dữ liệu lịch sử để đảm bảo các khách hàng được tập trung xếp vào mức xếp hạng đó có cùng xác suất vỡ nợ và rủi ro vỡ nợ của tất cả khách hàng thuộc vào khoảng vỡ nợ (PD band) của xếp hạng đó;

b) Đối với khoản phải đòi bán lẻ

(i) Ngân hàng phải ước tính PD, LGD và EAD của mỗi nhóm các khoản phải đòi bán lẻ. Việc phân nhóm phải đảm bảo số lượng khoản phải đòi trong mỗi nhóm là đủ lớn để cho phép thực hiện ước tính và kiểm định các tham số rủi ro ở cấp độ nhóm;

(ii) Ngân hàng phải phân bổ các khoản phải đòi bán lẻ vào các nhóm để đảm bảo không phân bổ tập trung quá mức vào một nhóm.

5. Tiêu chí xếp hạng

a) Ngân hàng phải xây dựng các định nghĩa, quy trình, tiêu chí xếp hạng cụ thể và phân chia thành các mức xếp hạng khác nhau trong hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân biệt được mức độ rủi ro của mỗi mức xếp hạng. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây:

(i) Các mô tả về mỗi mức xếp hạng và tiêu chí xếp hạng phải đủ chi tiết để thực hiện một cách nhất quán việc xếp cùng hạng đối với các khách hàng và khoản phải đòi có mức độ rủi ro tương tự. Yêu cầu này phải được thực hiện thống nhất trong nội bộ ngân hàng;

(ii) Định nghĩa và tiêu chí của mỗi mức xếp hạng phải được quy định cụ thể, chi tiết bằng văn bản, cho phép các bộ phận độc lập khác trong ngân hàng (như

kiểm toán nội bộ) và cơ quan quản lý hiểu rõ, rà soát và đánh giá mức độ phù hợp của mỗi mức xếp hạng;

(iii) Các tiêu chí xếp hạng phải thống nhất với quy định nội bộ về tiêu chuẩn, điều kiện cấp tín dụng, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua, bán và xử lý nợ xấu của ngân hàng;

b) Ngân hàng phải sử dụng tất cả các thông tin cập nhật, hữu ích có liên quan của khách hàng mà ngân hàng đã có để phục vụ cho việc xếp hạng khách hàng và khoản phải đòi. Trường hợp nhận định các thông tin đã có là chưa đủ, ngân hàng phải thận trọng hơn trong việc xếp hạng khách hàng. Trường hợp ngân hàng sử dụng xếp hạng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập là yếu tố chính để quyết định xếp hạng nội bộ, ngân hàng phải đảm bảo xem xét thêm các thông tin liên quan khác.

6. Phạm vi xếp hạng

a) Khoảng thời gian của các thông tin, dữ liệu được ngân hàng sử dụng trong xếp hạng phải đảm bảo tối thiểu 01 năm;

b) Xếp hạng khách hàng phải phản ánh khả năng và thiện chí thực hiện các nghĩa vụ của khách hàng khi xảy ra những điều kiện kinh tế bất lợi hoặc sự kiện không dự đoán được. Các điều kiện kinh tế được cân nhắc khi thực hiện xếp hạng phải thống nhất với các điều kiện kinh tế hiện tại và điều kiện kinh tế có thể xuất hiện trong một chu kỳ kinh doanh của ngành, lĩnh vực hoặc khu vực địa lý;

c) Ước tính xác suất vỡ nợ đối với các khách hàng có tỷ lệ đòn bẩy cao hoặc các khách hàng có tài sản chủ yếu là các tài sản được giao dịch trên sàn giao dịch (traded assets) phải phản ánh khả năng sinh lời của tài sản của khách hàng trong các thời điểm có nhiều biến động như giai đoạn khủng hoảng;

d) Ngân hàng phải duy trì quan điểm thận trọng khi đánh giá tác động của điều kiện kinh tế và những sự kiện trong tương lai có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của khách hàng. Trường hợp thông tin không đầy đủ, ngân hàng phải thực hiện đánh giá một cách thận trọng.

7. Quy định nội bộ về quản trị mô hình được sử dụng để xếp hạng khách hàng hoặc khoản phải đòi và ước tính các tham số rủi ro PD, LGD, EAD phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về quản trị mô hình, trong đó tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

(i) Nhận dạng, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro của mô hình tại từng giai đoạn của vòng đời mô hình (như thiết kế, vận hành, sử dụng, kiểm định, giám sát, điều chỉnh mô hình…);

(ii) Các tiêu chí cụ thể để xác định mức độ rủi ro của mô hình, trình tự rà soát và xử lý các trường hợp không đáp ứng yêu cầu đối với từng mức độ rủi ro đã xác định;

(iii) Lựa chọn và sử dụng mô hình bên ngoài (nếu có);

(iv) Chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận tham gia quản trị mô hình, trong đó có trách nhiệm giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc), có trách nhiệm của cá nhân, bộ phận phê duyệt mô hình;

(v) Yêu cầu lưu trữ thông tin về quản trị mô hình và chế độ báo cáo;

(vi) Yêu cầu khác liên quan đến quản lý rủi ro mô hình theo quy định của pháp luật;

b) Các quy định về quản trị mô hình được xây dựng và thường xuyên cập nhật phù hợp với hoạt động quản lý rủi ro chung của ngân hàng, điều kiện thị trường, sản phẩm và chiến lược, các hoạt động của ngân hàng và thực tiễn hoạt động của ngành;

c) Ngân hàng thực hiện rà soát quy định về quản trị mô hình tối thiểu định kỳ hàng năm nhằm đảm bảo mô hình được sử dụng và quản lý rủi ro phù hợp, hiệu quả.

8. Các yêu cầu tối thiểu đối với mô hình được sử dụng để xếp hạng khách hàng hoặc khoản phải đòi và ước tính tham số rủi ro PD, LGD, EAD bao gồm:

a) Duy trì quy trình chuẩn hóa dữ liệu đầu vào của mô hình, bao gồm việc đánh giá về tính chính xác, đầy đủ, phù hợp của dữ liệu và điều chỉnh dữ liệu nếu cần thiết;

b) Đảm bảo dữ liệu chọn mẫu để xây dựng mô hình phải đại diện cho tổng thể về khách hàng, khoản phải đòi của dữ liệu đầu vào của mô hình;

c) Đảm bảo các tham số đầu vào của mô hình hợp lý;

d) Có quy định bằng văn bản hướng dẫn việc kết hợp kết quả xếp hạng của con người và kết quả của mô hình. Các đánh giá của con người cần cân nhắc tất cả các thông tin có liên quan chưa được xem xét đến trong mô hình;

đ) Có quy định hướng dẫn về việc con người thực hiện rà soát kết quả xếp hạng từ mô hình, bao gồm các quy trình phát hiện, hạn chế các sai sót từ các điểm yếu của mô hình và cải thiện chất lượng mô hình;

e) Có quy trình kiểm định mô hình (validation process) và việc kiểm định phải thực hiện định kỳ trong suốt quá trình hoạt động của mô hình. Quy trình kiểm định mô hình bao gồm tối thiểu việc giám sát hiệu năng và tính ổn định của mô hình, rà soát các mối quan hệ của mô hình và so sánh kết quả của mô hình với các kết quả thực tế. Quy trình kiểm định mô hình phải đánh giá được tất cả các đặc tính của mô hình (như khả năng phân biệt, thứ tự xếp hạng, tính ổn định của xếp hạng…);

g) Mô hình có khả năng dự đoán tốt và không làm sai lệch các yêu cầu về vốn. Các ước tính đầu ra của mô hình tại các mức xếp hạng khách hàng hoặc khoản phải đòi phải được kiểm định, đảm bảo tính chính xác và không có sai lệch trọng yếu đối với các giá trị ước tính;

h) Có cá nhân, bộ phận để xem xét các thông tin có liên quan đến mô hình (bao gồm cả những thông tin bên ngoài phạm vi của mô hình) và để đảm bảo mô hình được sử dụng phù hợp.

9. Quy định bằng văn bản đối với việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ:

a) Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về thiết kế và vận hành của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

(i) Phân biệt danh mục;

(ii) Tiêu chí xếp hạng;

(iii) Vai trò và trách nhiệm của các bên tham gia xếp hạng khách hàng và khoản phải đòi;

(iv) Trường hợp ngoại lệ trong xếp hạng và bên có thẩm quyền phê duyệt trường hợp ngoại lệ;

(v) Tần suất rà soát lại mức xếp hạng;

(vi) Giám sát của quản lý cấp cao đối với quy trình xếp hạng;

(vii) Lý do cho việc lựa chọn các tiêu chí hoặc các phân tích chứng minh các tiêu chí và quy trình xếp hạng khách hàng có khả năng phân biệt rủi ro. Các tiêu chí và quy trình này phải được rà soát định kỳ để đảm bảo phù hợp với danh mục cấp tín dụng hiện tại của ngân hàng và các điều kiện bên ngoài;

(viii) Lưu trữ những thay đổi của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong quá khứ bao gồm cả những thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

(ix) Cơ cấu tổ chức, quy trình thực hiện việc xếp hạng (bao gồm cả kiểm soát nội bộ đối với việc xếp hạng);

(x) Có định nghĩa khách hàng vỡ nợ, tổn thất và yêu cầu phải sử dụng các định nghĩa này một cách nhất quán trong nội bộ ngân hàng;

b) Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về phương pháp luận của mô hình thống kê sử dụng trong quá trình xếp hạng, tối thiểu bao gồm các thông tin sau:

(i) Chi tiết về lý thuyết, các giả định, phương pháp thống kê và toán học được sử dụng trong xếp hạng, phân bổ kết quả ước tính theo hạng, theo khách hàng đơn lẻ, theo khoản phải đòi hoặc nhóm khoản phải đòi và nguồn thông tin sử dụng để ước tính mô hình;

(ii) Quy trình thống kê để kiểm định mô hình (gồm kiểm định bên ngoài mẫu và kiểm định ngoài khung thời gian (out of time and out of sample performance test));

(iii) Các tình huống mà mô hình hoạt động không hiệu quả;

c) Trường hợp ngân hàng mua mô hình từ bên thứ ba hoặc thuê bên thứ ba trong giai đoạn phát triển mô hình hoặc sử dụng xếp hạng được cung cấp từ mô hình của bên thứ ba, ngân hàng vẫn phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này. Ngân hàng phải giải trình hoặc đảm bảo bên thứ ba phối hợp giải trình cho Ngân hàng Nhà nước về việc tuân thủ quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều này và các quy định khác tại Thông tư này khi có yêu cầu.

Điều 65. Vận hành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

1. Phạm vi xếp hạng

a) Đối với khoản phải đòi doanh nghiệp, tất cả các khách hàng, bên bảo lãnh và bên bán sản phẩm phái sinh tín dụng được ghi nhận là biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khách hàng phải được xếp hạng;

b) Đối với các khoản phải đòi bán lẻ, ngân hàng phải phân loại các khoản phải đòi vào các nhóm và xếp hạng cho các nhóm đó;

c) Việc xếp hạng tại điểm a và điểm b khoản này phải là một phần của quy trình phê duyệt cấp tín dụng.

2. Đảm bảo tính trung thực của quy trình xếp hạng

a) Việc xếp hạng và định kỳ đánh giá lại kết quả xếp hạng phải đảm bảo tính trung thực. Các chính sách và quy trình cấp tín dụng phải quy định về các biện pháp kiểm soát đảm bảo tính độc lập của quy trình xếp hạng;

b) Yêu cầu tối thiểu đối với khoản phải đòi doanh nghiệp:

(i) Ngân hàng phải quy định về tần suất đánh giá lại kết quả xếp hạng tối thiểu định kỳ hàng năm và đột xuất trên cơ sở mức độ rủi ro của khách hàng. Các khoản phải đòi của những khách hàng rủi ro cao hoặc là các khoản phải đòi có vấn đề sẽ phải được đánh giá lại với tần suất thường xuyên hơn. Trường hợp phát sinh thông tin trọng yếu về khách hàng hoặc khoản phải đòi thì ngân hàng phải thực hiện quy trình đánh giá lại kết quả xếp hạng;

(ii) Ngân hàng phải có quy trình hiệu quả để thu thập và cập nhật thông tin liên quan và trọng yếu về tình hình tài chính của khách hàng, các đặc điểm của khoản phải đòi có khả năng ảnh hưởng đến LGD và EAD (như tình trạng của tài sản bảo đảm…). Căn cứ những thông tin này, ngân hàng phải có quy trình để kịp thời cập nhật xếp hạng của khách hàng;

c) Yêu cầu tối thiểu đối với khoản phải đòi bán lẻ:

(i) Ngân hàng phải đánh giá lại đặc điểm tổn thất và tình trạng quá hạn của mỗi nhóm khoản phải đòi theo định kỳ;

(ii) Ngân hàng phải đánh giá lại tình trạng của khách hàng trong từng nhóm để đảm bảo tính chính xác của việc phân loại khoản phải đòi vào nhóm. Ngân hàng được thực hiện đánh giá mẫu đại diện các khoản phải đòi trong nhóm.

3. Điều chỉnh mức xếp hạng

a) Đối với phương pháp xếp hạng dựa vào ý kiến chuyên gia, ngân hàng phải quy định rõ các trường hợp cá nhân phụ trách có thể điều chỉnh kết quả xếp hạng, trong đó bao gồm cách thức, phạm vi và đối tượng sử dụng kết quả điều chỉnh;

b) Đối với phương pháp xếp hạng dựa vào mô hình, ngân hàng phải có hướng dẫn và quy trình giám sát các trường hợp có ý kiến chuyên gia điều chỉnh kết quả xếp hạng của mô hình, loại trừ các tham số của mô hình hoặc thay thế các giá trị đầu vào cho mô hình;

c) Các hướng dẫn của ngân hàng quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải bao gồm quy định về cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm phê duyệt cho việc điều chỉnh này. Ngân hàng phải nhận diện và theo dõi độc lập khoản phải đòi được thay đổi kết quả xếp hạng để làm cơ sở cho việc đánh giá về sau.

4. Lưu trữ dữ liệu

a) Ngân hàng phải thu thập và lưu trữ dữ liệu quan trọng về khách hàng và đặc điểm khoản phải đòi đảm bảo:

(i) Các thông tin, dữ liệu hỗ trợ hiệu quả cho quy trình đo lường, quản lý rủi ro tín dụng nội bộ của ngân hàng, đáp ứng các yêu cầu tối thiểu và làm cơ sở để lập báo cáo gửi Ngân hàng Nhà nước;

(ii) Các thông tin và dữ liệu phải đủ chi tiết để cho phép xếp hạng lại khách hàng và khoản phải đòi đã được xếp hạng trong quá khứ;

(iii) Ngân hàng phải thu thập và lưu trữ dữ liệu đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin;

b) Đối với khoản phải đòi doanh nghiệp, ngân hàng phải lưu trữ:

(i) Dữ liệu lịch sử xếp hạng về khách hàng, bên bảo lãnh hoặc bên bán sản phẩm phái sinh tín dụng được ghi nhận là biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khách hàng. Các dữ liệu này gồm kết quả xếp hạng, ngày xếp hạng, phương pháp xếp hạng, các thông tin, dữ liệu chính sử dụng để xếp hạng và cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm xếp hạng hoặc mô hình được lựa chọn để xếp hạng;

(ii) Dữ liệu vỡ nợ tối thiểu bao gồm thông tin khách hàng, khoản phải đòi vỡ nợ, thời điểm vỡ nợ, tình huống phát sinh vỡ nợ, thời điểm thu hồi, giá trị thu hồi;

(iii) Dữ liệu ước tính PD, tỷ lệ vỡ nợ thực tế tương ứng các hạng và dữ liệu chuyển hạng thực tế để đánh giá khả năng dự báo của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

(iv) Các thông tin thích hợp khác được thu thập thêm như dữ liệu về tổn thất, lịch sử thu hồi của khoản phải đòi doanh nghiệp…;

c) Đối với khoản phải đòi bán lẻ, ngân hàng phải lưu trữ:

(i) Dữ liệu sử dụng trong quá trình phân loại các khoản phải đòi vào các nhóm bao gồm dữ liệu về khách hàng và các đặc điểm rủi ro của giao dịch, dữ liệu về quá hạn;

(ii) Dữ liệu tham số rủi ro PD, LGD, EAD đã ước tính cho các nhóm khoản phải đòi;

(iii) Dữ liệu về nhóm khoản phải đòi trong thời gian 01 năm trước khi vỡ nợ và các giá trị LGD và EAD thực tế cho các khoản phải đòi bán lẻ vỡ nợ.

5. Kiểm tra sức chịu đựng

a) Ngân hàng phải thực hiện quy trình kiểm tra sức chịu đựng trong đánh giá nội bộ về mức đủ vốn. Việc kiểm tra sức chịu đựng phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

(i) Xác định những sự kiện hoặc các thay đổi trong tương lai của nền kinh tế có thể xảy ra và có thể tác động bất lợi đến khoản phải đòi của ngân hàng;

(ii) Đánh giá khả năng chịu đựng về mức đủ vốn của ngân hàng với các thay đổi đó;

(iii) Các kịch bản được sử dụng như suy thoái kinh tế hoặc ngành, các sự kiện rủi ro thị trường, các trạng thái thanh khoản;

b) Ngân hàng phải thực hiện kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng khách hàng để đánh giá tác động của một số điều kiện cụ thể đến tỷ lệ an toàn vốn xác định theo phương pháp xếp hạng nội bộ;

c) Khi thực hiện kiểm tra sức chịu đựng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, ngân hàng phải xem xét các nguồn thông tin sau:

(i) Dữ liệu của ngân hàng cho phép ước tính sự dịch chuyển xếp hạng của một số khoản phải đòi;

(ii) Thông tin về tác động của sự suy giảm trong hoạt động tín dụng (nếu có) đến các xếp hạng để đưa ra tình huống căng thẳng có mức suy giảm lớn hơn;

(iii) Ngân hàng đánh giá bằng chứng của sự dịch chuyển hạng của xếp hạng tín nhiệm độc lập, bao gồm cả việc ngân hàng phân loại các nhóm xếp hạng của ngân hàng tương ứng với nhóm xếp hạng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập;

d) Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng quy định tại điểm a và điểm b khoản này theo phương pháp phù hợp với đặc điểm ngân hàng, đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về kiểm tra sức chịu đựng.

(Xem tiếp Công báo số 1017 + 1018)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn